

CÔNG BỐ

" Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2019 "

~*~*~

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Liên Sở Tài chính - Xây dựng công bố giá bán một số vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Đồng Tháp như sau:

PHẦN 1

GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ THÀNH PHỐ CAO LÃNH

SOÁ TT	TEÂN VAẬT TỖ, MAÕ HIEÄU	TIEÄU CHUAÂN KYÕ THUAÄT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN			
I	XI MĂNG CÁC LOẠI			
1	Vicem Hà tiên, PCB 40 (một con lân, bao 50kg)	TCVN 6260:2009	kg	
2	Xi măng INSEE PCB 40, bao 50kg (trước đây là xi măng Holcim)	TCVN 6260:2009	"	
3	Xi măng LAVICA PCB 40(bao 50kg)	TCVN 6260:2009	"	
4	Xi măng STARMAX PCB 40 (bao 50kg)	TCVN 6260:2009	"	
5	Xi măng PCB 40 Tây Đô (bao 50kg), áp dụng từ ngày 01/01/2018	TCVN 6260:2009	"	
6	Xi măng Công Thanh PCB40 (bao 50kg) áp dụng từ tháng 6/2019 theo Bảng báo giá số 371/19 của Công ty)	TCVN 6260:2009	"	
7	Xi măng FICO PCB40 (bao 50kg) áp dụng từ ngày 14/12/2017 theo CV số 2168/CV-XN.TTĐV của Công ty)	TCVN 6260:2009	"	
8	Xi măng Hạ Long (áp dụng từ 01/01/2019, theo CV số 1275/TB-TNHL-THT ngày 24/12/2018 của Công ty)	TCVN 6260:2009	"	
9	Xi măng Sài Gòn PCB40-MS (XM pooclang hỗn hợp bền Sunphat), bao 50kg (áp dụng từ tháng 12/2018, theo CV số 64/CV/2018 ngày 12/12/2018 của Công ty cổ phần Phát triển Sài Gòn) - (giá bán lẻ tại các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)	TCVN 7711:2007	"	
10	Traéng INDO 40kg/bao		"	
11	Traéng Malaysia 40kg/bao		"	
II	CÁT CÁC LOẠI			
1	Taiñ nôi khai thaùc, coù phí môi trờõng (keøm theo phui luec 1 ñòa ñieäm khai thaùc):			
a	Cát san lấp:			
	Cty CP Đầu tư PTN & KCN Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (áp dụng từ ngày 26/6/2017)		m ³	60,000
	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.		"	60,000
	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.		"	40,000
b	Caùt xaây döng của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp : áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày của Công ty Xây lắp.			
	Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự		m ³	115,000
	Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác		m ³	100,000
2	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp. Áp dụng từ ngày 18/02/2019 theo Thông báo số 15/TB-CTY, của Công ty. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến công trình.			
a	Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)			
	Cát san lấp (sông Tiền)		m ³	
	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)		m ³	
	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)		m ³	
b	Cát xây dựng: Taiñ coõa haõng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL			

SOÁ TT	TEÂN VAẬT TỒ, MÃ HIEÄU	TIEÄU CHUAÂN KYÕ THUAÄT	ÐON VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	Cát san lấp (sông Tiền)		m ³	
	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)		m ³	
	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)		m ³	
3	Tại cửa hàng VLXD Thanh Trúc, giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình (Đ/c: Đốc Cầu Cần Lố, xã An Bình, huyện Đồng Tháp).			
a	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)		m ³	
b	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)		m ³	
4	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm; giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình; ĐT: 02773.923.229 (Đ/c: xã An Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp)			
a	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)		m ³	
b	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)		m ³	
III	DÁ CÁC LOẠI			
1	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp. Áp dụng từ ngày 1 Thông báo số 15/TB-CTY, ngày 15/02/2019 của Công ty. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.			
a	Đá 1 x 2			
	Tân Cảng		m ³	
	Tân Cảng BT		"	
	Thanh Phú - Đồng Nai (BT)		"	
	Thanh Phú - Đồng Nai		"	
	Bình Dương		"	
b	Đá 4 x 6			
	Tân Cảng		m ³	
	Bình Dương		"	
	Thanh Phú - Đồng Nai		"	
c	Đá 0 x 4			
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³	
	Bình Dương		"	
d	Đá mi sàn			
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³	
đ	Đá mi bụi			
	Thanh Phú - Đồng Nai		"	
2	Tại cửa hàng VLXD Thanh Trúc, giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình (Đ/c: Đốc Cầu Cần Lố, xã An Bình, huyện Đồng Tháp).			
a	Đá 1x2			
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³	
	Bình Dương		"	
b	Đá 4x6 Bình Dương		"	
c	Đá 0x4 Bình Dương		"	
d	Đá mi sàn Bình Dương		"	
đ	Đá mi bụi Bình Dương		"	
3	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm; giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình; ĐT: 02773.923.229			
a	Đá 1x2			
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³	
	Hóa An - Biên Hòa		"	
b	Đá 4x6 Thanh Phú - Đồng Nai		"	
c	Đá 0x4 Thanh Phú - Đồng Nai		"	
d	Đá mi sàn Bình Dương		"	
đ	Đá mi bụi Bình Dương		"	
4	Đá ANTRACO: Công ty TNHH Liên doanh ANTRACO (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển từ bãi đá thành phẩm đến bến cảng A bốc xếp xuống phương tiện và thuế VAT), Đ/c: ấp Lò Rèn, xã Châu Lăng, huyện Trì Tôn, tỉnh An Giang. Điện thoại: 0296.3874616 – Theo Bảng giá áp dụng từ ngày 01/02/2017 của Công ty.			
	Đá 1 x 2 sàng 22; sàng 25; sàng 28		m ³	275,000
	Đá 1 x 2 sàng 27		"	264,000
	Đá 4 x 6 loại 1		"	198,000

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TỜ, MÃ HIEÄU	TIEÄU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CÓ VAT (đồng)
	Đá 4 x 6 Dmax63		"	231,000
	Đá 4 x 6 loại 2		"	181,500
	Đá 5 x 7		m ³	194,700
	Cấp phối (0 x 4) sàng 25		"	195,800
	Cấp phối (0 x 4) sàng 37,5		"	170,500
	Cấp phối (0 x 4) loại 1		"	165,000
	Cấp phối (0 x 4) loại 2		"	145,200
	Đá mi sàng		"	173,800
	Đá 2x4		"	243,100
	Đá 0,5 x 2,0		"	286,000
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI			
1	Gạch nung			
a	Gạch địa phương			
	OÁng loáï I (gaìch ngoiñ), 8x8x18 cm		viên	
	OÁng loáï I (gạch xeùm), 8x8x18 cm		"	
	Theû loáï I, 4x8x18 cm		"	
b	Công ty CP gạch ngói Đồng Nai, số 119 Điện Biên Phủ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.38228124 - 028.38295881, áp dụng từ 13/6/2018 theo Bảng báo giá số 279 của Công ty (loại A1, đã có VAT)			
	- Gạch ống 8x8x18	TCVN 1452:2003	viên	
	- Gạch thẻ 4x8x19	"	viên	
c	Gạch kìaáng 20 x 20 Indo		viên	
2	Gạch không nung			
a	Công ty TNHH TÍN PHÁT CAO LÃNH, địa chỉ: Ấp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Điện thoại: 0277.0988 803 809. Áp dụng từ ngày 01/02/2019 (Theo Bảng báo giá của Công ty)			
	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 75	QCVN 16:2017/BXD/ TCVN 6477:2016	viên	950
	Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 75	-nt-	"	1,000
	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 75	-nt-	"	1,100
	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80 x 80 x 180; Mác 75	-nt-	"	1,200
	Gạch bê tông 3 lỗ, KT 100 x 190 x 390, Mác 75	-nt-	"	4,600
	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 190 x 190 x 390, Mác 75	-nt-	"	8,600
	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 100	-nt-	"	1,000
	Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 100	-nt-	"	1,100
	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 100	-nt-	"	1,200
b	Công ty TNHH An Khang Thanh Bình, địa chỉ: khóm Tân Thuận, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; Điện thoại: 0969127. Áp dụng từ ngày 08/3/2019.			
	Gạch bê tông 02 lỗ, KT 390x190x190, Mác 50	QCVN 16:2014/BXD	Viên	8,000
	Gạch bê tông 02 lỗ, KT 390x190x190, Mác 75		"	8,250
	Gạch bê tông 03 lỗ, KT 390x190x90, Mác 50		"	4,250
	Gạch bê tông 02 lỗ, KT 180x80x80, Mác 50		"	1,000
	Gạch bê tông 02 lỗ, KT 180x80x40, Mác 50		"	950
c	Công ty TNHH Gạch công nghệ cao Huỳnh Gia, địa chỉ: tổ 8, ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Điện thoại: 0969127. Áp dụng từ ngày 01/4/2018.			
	Gạch bê tông, KT 40x80x180mm, Mác 100	QCVN 16:2014/BXD	Viên	1,100
	Gạch bê tông, KT 80x80x180, Mác 100		Viên	1,200
	Gạch bê tông, KT 90x190x190mm, Mác 100		Viên	1,700
	Gạch bê tông, KT 90x190x390mm, Mác 100		Viên	4,800
	Gạch bê tông, KT 190x190x390mm, Mác 100		Viên	8,900
d	Công ty CP Khoa học công nghệ HIDICO, Đ/c: số 01-03 Hồ Biểu Chánh, Khu 500 căn, phường Phú Mỹ, TP. Cao Lãnh - Nhà máy sản xuất Khu công nghiệp Sa Đéc, Đồng Tháp 01/3/2018.			
	Gạch Block bê tông bọt HIDICO-CLC kích thước 8x20x60 cm, 10x20x60 cm, 15x20x60 cm, 20x20x60 cm, cấp B2,5, KL thể tích khô 800kg/cm3, Rnén = 2,5 Mpa	QCVN 16:2014/BXD	m ³	1,600,000

SOÃ TT	TEÃN VAÃT TÔ, MÃO HIEÃU	TIEÃU CHUAÃN KYÕ THUAÃT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÃ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	Vữa xây HIDICO-BTN (bao 50kg)	TCVN 9028:2011	kg	3,700
	Bát neo tường 8 cm, 10cm (tôn dày 8 dem)		cái	4,000
	Bát neo tường 12 cm, 20cm (tôn dày 8 dem)		cái	6,000
d	Cty CP Gạch khối Tân Kỳ Nguyên, Đ/c: số 60, Đặng Dung, P. Tân Định, Q1, Tp. Hồ Chí Minh - Đại lý phân phối tại Đồng Tháp: Cty Điện thoại: 02773.592 592. Áp dụng từ ngày 12/2/2019.			
	- Gạch bê tông nhẹ E-Block (EB- 4.0) 60cm x 20 cm x 10cm, 60cm x 20cm x 20cm, Rnén = 4 Mpa	TCVN 7959:2011	m3	
	- Gạch bê tông nhẹ E-Block (EB-5.0) 60cm x 20 cm x 10cm, 60 cm x 20 cm x 20cm, Rnén = 5 Mpa	TCVN 7959:2011	m3	
	- Gạch bê tông nhẹ E-Block (EB-7.5) 60cm x 20 cm x 10cm, 60 cm x 20 cm x 20cm, Rnén = 7.5 Mpa	TCVN 7959:2011	m3	
	- Vữa xây E-Block, mác 7,5 Mpa, 25kg/bao	TCVN 9028:2011	kg	
	- Vữa tô E-Block, mác 7,5 Mpa, 25kg/bao	"	kg	
	- Vữa tô Skim coat E-Block, mã số 302 (tô dày 5-6mm/mặt), 25kg/bao	"	kg	
	- Vữa tô lót EBH-401, 25kg/bao		kg	
	- Bột Foam 70ml		chai	
	- Bas THẾP		cái	
e	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) Công ty CP gạch khối Tân Kỳ Nguyên - Đơn vị phân phối khu vực Đồng Tháp: Công ty TN Thương mại AN ĐỒNG, số 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hoà Khánh, Phường 2, Tp. Sa Đéc; Điện thoại: 0939117827 (chị Phương). Áp dụng từ ngày 06/5/2019 theo Bảng niêm yết giá số 20 ngày 06/5/2019 của Công ty. (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực tỉnh Đồng Tháp)			
	Eblock - Rn=3.5Mpa	QCVN 16:2017/BXD/ TCVN 7959:2011	m3	
	Eblock - Rn=5.0Mpa		m3	
	Eblock - Rn=7.5Mpa		m3	
	Vữa xây chuyên dụng Cementech, 50kg/bao	TCVN 9028:2011	kg	
	Vữa tô chuyên dụng Cementech, 50kg/bao		kg	
	Foam bột chèn, chai 750ml		chai	
	Bas neo tường		cái	
	Lưới thủy tinh		m	
g	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Đơn vị phân phối khu vực Đồng Tháp: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại AN ĐỒNG Sinh Sắc, khóm Hoà Khánh, Phường 2, Tp. Sa Đéc; Điện thoại: 0939117827 (chị Phương). Áp dụng từ ngày 06/5/2019 theo Bảng niêm yết giá số 20 ngày 06/5/2019 của Công ty. (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực thành phố Cao Lãnh)			
	Gạch bê tông đặc, Mác 100	QCVN 16:2017/BXD/ TCVN 6477:2016		
	- KT: 40x80x180		viên	
	- KT: 45x90x190		viên	
	- KT: 50x100x190		viên	
	Gạch bê tông rỗng, Mác 75			
	- 02 lỗ, KT: 80x80x180		viên	
	- 04 lỗ, KT: 80x80x180		viên	
	- 03 lỗ, KT: 100x190x390		viên	
	- 03 lỗ, KT: 190x190x390		viên	
	- 03 lỗ, KT: 90x90x190		viên	
	- 04 lỗ, KT: 90x90x190		viên	
h	Công ty CP SX Gạch Nam Việt. Địa chỉ nhà máy: Lô A11 KCN An Hiệp, H.Châu Thành, Bến Tre. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển công trình tại Đồng Tháp đối với đường không cấm tải 30T - theo CV số 230, ngày 20/11/2017 của Cty.			
	Gạch bê tông đặc, KT 40x80x180mm, Mác 75	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477/2016	Viên	
	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80x80x180mm, Mác 50	"	Viên	
	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80x80x180mm, Mác 75	"	Viên	
	Gạch bê tông Block, KT 100x200x400mm, Mác 50	"	Viên	
	Gạch bê tông Block, KT 100x200x400mm, Mác 75	"	Viên	
	Gạch bê tông Block, KT 200x200x400mm, Mác 50	"	Viên	
	Gạch bê tông Block, KT 200x200x400mm, Mác 75	"	Viên	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MÃO HIEÄU	TIEÄU CHUAÂN KYÕ THUAÄT	ÐON VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (ðồng)
i	Công ty VUÔNG HẢI; Địa chỉ: C1B Đồng Khởi, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai; Điện thoại: 0251.3895.060; Nhà máy: xã Thiện Tân, tỉnh Đồng Nai. Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV TM Minh Nhật, địa chỉ L 684A, Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp; Điện thoại: 02773.895050 - Di động 0901270209 (anh Nhật). Giá đã bao gồm thuế VAT 10% giao hàng trong nội ô TP. Cao Lãnh từ ngày 01/7/2017 theo Thông báo giá của Công ty.			
	Gạch bê tông khí chưng áp: Kích thước 600x200x75 mm; 600x200x100 mm; 600x200x150 mm; 600x200x200 mm; 600x200x250 mm cấp B3, Rnén = 3,5 Mpa	TCVN 7959:2011	m ³	
	Gạch bê tông khí chưng áp: Kích thước 600x200x75 mm; 600x200x100 mm; 600x200x150 mm; 600x200x200 mm; 600x200x250 mm cấp B4, Rnén = 5 Mpa	TCVN 7959:2011	m ³	
	Vữa xây, Vữa xây tô chuyên dụng 50kg/bao	TCVN 7959:2011	kg	
k	Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ Green Sun - Đ/c: số 45, đường số 17, khu phố 5, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TPHCM (áp dụng từ ngày 23/7/2018, theo Bảng báo giá của Công ty)			
	Gạch nhẹ Green Block, mác 50			
	KT: 500x200x75		m3	
	KT: 500x200x100		m3	
	KT: 500x200x150		m3	
	KT: 500x200x200		m3	
	Gạch bê tông, mác 75			
	Gạch 2 lỗ (gạch thẻ), KT: 180x80x40		viên	
	Gạch 4 lỗ (gạch ống), KT: 180x80x80		viên	
	Gạch 3 lỗ (gạch Block), KT: 390x190x190		viên	
	Gạch 3 lỗ (gạch Block), KT: 390x190x90		viên	
	Vữa xây chuyên dụng, Mác 75 (bao25kg)		bao	
	Vữa tô chuyên dụng, Mác 50 (bao25kg)		bao	
l	Công ty TNHH Gạch Mới Đồng Tháp, địa chỉ nhà máy sản xuất: ấp Tân Thuận A, xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp. Điện thoại: 02773 6561777. Áp dụng từ ngày 01/3/2019 theo báo giá của Công ty.			
	Gạch bê tông cốt liệu			
	Gạch 4 lỗ, KT: 180x80x80, M75		Viên	1,150
	Gạch thẻ, KT: 190x100x50, M100		Viên	1,100
	Gạch thẻ, KT: 180x80x40, M100		Viên	970
	Gạch Block 20, KT: 390x190x190, M75		Viên	8,500
	Gạch Block 10, KT: 390x190x100, M75		Viên	4,600
	Gạch Block, KT: 390x170x160, M75		Viên	7,500
m	Công ty CP Vương Hải - Nhà phân phối: Công ty CP TM-KT-XD Sài Gòn Nguyên Long, đ/c: 524 Võ Văn Kiệt, P Cầu Kho, Quận 1, TP HCM (áp dụng từ ngày 01/4/2019)			
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC - B3	TCVN 7959:2011		
	KT: 600x200x75		viên	15,200
	KT: 600x200x100		viên	20,200
	KT: 600x200x150		viên	30,500
	KT: 600x200x200		viên	41,000
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC - B4	TCVN 7959:2011		
	KT: 600x200x75		viên	16,000
	KT: 600x200x100		viên	21,500
	KT: 600x200x150		viên	32,200
	KT: 600x200x200		viên	43,200
n	Công ty TNHH Hoàng Ngọc, đ/c: ấp 2, xã Tân Thành B, huyện Tân Hồng, Đồng Tháp, ĐT: 02773 830926; 0932 830187, áp dụng từ ngày 01/4/2019 theo Bảng báo giá của Công ty.			
	Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x200, M75	QCVN 16:2017/BXD	viên	1,300
	Gạch thẻ đặc, KT: 40x80x180, M75		viên	950
	Gạch Block, KT: 100x190x390, M75		viên	5,500

SOÁ TT	TEÂN VAÄT TÖ, MÃO HIEÄU	TIEÄU CHUAÂN KYÖ THUAÄT	ÐON VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (ðồng)
	Gạch Block 3 lỗ, KT: 190x190x390, M75		viên	11,000
	Gạch Block 4 lỗ, KT: 190x190x390, M75		viên	11,000
	Gạch Block 2 lỗ, KT: 80x80x180, M75		viên	1,150
o	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang - Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; 0931 1 Thắm (đơn giá giao tại Nhà máy và chưa bao gồm thuế VAT, áp dụng từ tháng 5/2019 theo Bảng báo giá của Công ty).			
	Gạch bê tông	QCVN 16:2017/BXD		
1	KT: 80x80x180		viên	1,000
2	KT: 50x100x190		viên	1,050
3	KT: 100x190x390		viên	4,250
4	KT: 190x190x390		viên	7,950
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI			
1	Chi nhánh Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu tư Hoa Sen tại Cao Lãnh. Đ/c: Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh; ĐT: 0277.3857316 - giá không bao gồm chi phí vận chuyển (theo Bảng báo giá ngày 16/02/2019 của Công ty).			
a	Xà gỗ thép mạ kẽm Hoa Sen			
	C 45x80, dày 1,8ly	JIS G3308	m	
	C 45x80, dày 2,0ly	"	"	
	C 45x100, dày 1,8ly	"	"	
	C 45x100, dày 2,0ly	"	"	
	C 45x125, dày 1,8ly	"	"	
	C 45x125, dày 2,0ly	"	"	
	C 45x150, dày 2,0ly	"	"	
b	Thép hộp vuông mạ kẽm			
	14x14, dày 1,1 ly	JIS G3308	kg	
	20x20, dày 1,2 ly	"	"	
	25x25, dày 1,2 ly	"	"	
	30x30, dày 1,4 ly	"	"	
	40x40, dày 1,4 ly	"	"	
	50x50, dày 1,4 ly	"	"	
	75x75, dày 1,4 ly	"	"	
	100x100, dày 1,8 ly	"	"	
c	Thép hộp chữ nhật mạ kẽm			
	13x26, dày 1,1 ly	JIS G3308	kg	
	20x40, dày 1,4 ly	"	"	
	25x50, dày 1,4 ly	"	"	
	30x60, dày 1,4 ly	"	"	
	40x80, dày 1,4 ly	"	"	
	50x100, dày 1,4 ly	"	"	
	60x120, dày 1,4 ly	"	"	
d	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng			
	Phi 21 dày 1,4 ly	JIS G3308	kg	
	Phi 27 dày 1,4 ly	"	"	
	Phi 34 dày 1,4 ly	"	"	
	Phi 42 dày 1,4 ly	"	"	
	Phi 49 dày 1,4 ly	"	"	
	Phi 60 dày 1,4 ly	"	"	
	Phi 76 dày 1,4 ly	"	"	
	Phi 90 dày 2,1 ly	"	"	
2	Công ty TNHH Vạn Lợi -Đồng Tháp. Đ/c: Số 279, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, tp. Cao Lãnh; Điện thoại: 0277.3879666 - 09028444818 (Bảng báo giá ngày 10/7/2018 của Công ty Vạn Lợi).			
a	Xà gỗ thép mạ kẽm			

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MAÕ HIEÄU	TIEÄU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ÐON VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	C 40x80, dày 1,8ly	ASTM A653; JIS G3302:2010; JIS G3141:2010	m	
	C 40x80, dày 2,0ly		m	
	C 50x100, dày 1,8ly		m	
	C 50x100, dày 2,0ly		"	
	C 50x125, dày 1,8ly		"	
	C 50x125, dày 2,0ly		"	
	C 50x150, dày 1,8ly		"	
	C 50x150, dày 2,0ly		"	
	C 50x180, dày 2,0ly		"	
	C 50x200, dày 2,0ly		"	
b	Thép hộp mạ kẽm			
	Hộp vuông: 12x12; 14x14; 16x16; 20x20; 25x25.		kg	
	Hộp vuông: 30x30; 40x40; 50x50; 75x75; 90x90; 100x100.		"	
	Hộp chữ nhật: 10x20; 13x26.		"	
	Hộp chữ nhật: 20x40; 25x50; 30x60; 30x90; 40x80; 50x100; 60x120.		"	
c	Thép V mạ kẽm			
	Thép V: 30x30; 40x40; 50x50.		kg	
d	Thép ống mạ kẽm			
	Thép ống: phi 21; phi 27; phi 34; phi 42; phi 49; phi 60; phi 76; phi 90; phi 114.		kg	
3	Cửa hàng VLXD Xuân Thi, Đ/c: Khu vực trung tâm Chợ Cao Lãnh, Đồng Tháp (theo Bảng báo giá Tháng 4/2018 của cửa hàng)			
a	Thép V đen (không mạ kẽm)			
	V 30x30		kg	
	V 40x40		kg	
	V 50x50		kg	
b	Thép tấm đen (không mạ kẽm)			
	1 x 2m dày 0,5ly		tấm	
	1 x 2m dày 0,7ly		tấm	
	1 x 2m dày 0,8ly		tấm	
	1 x 2m dày 1,2ly		tấm	
	1 x 2m dày 1,5ly		tấm	
	1 x 2m dày 2,0ly		tấm	
	1 x 2m dày 3,0ly		tấm	
c	Thép dẹt các loại		kg	
4	CÔNG TY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM (địa chỉ: Số 7 đường 3A-KCN Biên Hòa II-tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 093 800 1413), giá thuế VAT, giao hàng tại Đồng Tháp. Áp dụng từ ngày 15/8/2018 theo Công văn số 48 của Công ty.			
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	kg	
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		"	
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		"	
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		"	
	- Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		"	
	- Ống thép đen độ dày từ 3.4 đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT	"	
	- Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		"	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	"	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		"	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		"	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MAÕ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT	"	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		"	
	- Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	"	
5	Theùp troøn caùc loaïi:			
a	Theùp Mieàn Nam:			
	Theùp cuoãn phi 6 CT3	TCVN 1651-1: 2008	kg	
	Theùp cuoãn phi 8 CT3	"	"	
	Theùp thanh vaøn phi 10 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	
	Theùp thanh vaøn phi 12 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	
	Theùp thanh vaøn phi 14 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	
	Theùp thanh vaøn phi 16 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	
	Theùp thanh vaøn phi 18 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	
	Theùp thanh vaøn phi 20 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	
	Theùp thanh vaøn phi 22 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	
	Theùp thanh vaøn phi 25 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	
b	Theùp lieän doanh Vinakyoei:			
	Theùp cuoãn phi 6	Thép phi 6, phi 8: JIS:G3505-SWRW10; JIS:G3505-SWRW11; JIS:G3505-SWRW12; Thép phi 10-25: JIS:G3115-SD295A	kg	
	Theùp cuoãn phi 8		kg	
	Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m)		kg	
	Thép Thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m)		"	
	Thép Thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m)		"	
	Thép Thanh vằn phi 16 SD 295 (dài 11,7m)		"	
	Thép Thanh vằn phi 18 SD 295 (dài 11,7m)		"	
	Thép Thanh vằn phi 20 SD 295 (dài 11,7m)		"	
	Thép Thanh vằn phi 22 SD 295 (dài 11,7m)		"	
	Thép Thanh vằn phi 25 SD 295 (dài 11,7m)		"	
B	NHÓM THÀNH PHẨM - BÁN THÀNH PHẨM			
I	CÔNG BTCT			
1	Công ty CP Xây lắp & VLXD Nởang Thaùp (giaù giao tại xưởng sản xuất trong KCN Trần Quốc Toàn, trên phần mua) áp dụng từ ngày 02/01/2019 (theo Thông báo số 02/TB.Cty - NMBT của Công ty)			
a	Cổng Bê tông vĩa hè, mác 300	Tiêu chuẩn 22 TCN 272-05		
	Coáng bê tông ly tâm phi 300, dày 5cm		m	240,000
	Coáng bê tông ly tâm phi 400, dày 5cm		"	295,000
	Coáng bê tông ly tâm phi 600, dày 6cm		"	460,000
	Coáng bê tông ly tâm phi 800, dày 8cm		"	730,000
	Coáng bê tông ly tâm phi 1000, dày 9cm		"	1,020,000
b	Cổng Bê tông 0,65 HL93, H10-X60, mác 300	Tiêu chuẩn 22TCN 272-05		
	Coáng bê tông ly tâm phi 300, dày 5cm		m	255,000
	Coáng bê tông ly tâm phi 400, dày 5cm		"	310,000
	Coáng bê tông ly tâm phi 600, dày 6cm		"	515,000
	Coáng bê tông ly tâm phi 800, dày 8cm		"	815,000
	Coáng bê tông ly tâm phi 1000, dày 9cm		"	1,130,000
c	Cổng Bê tông HL93, H30-XB 80, mác 300	Tiêu chuẩn 22TCN 272-05		
	Coáng bê tông ly tâm phi 300, dày 5cm		m	265,000
	Coáng bê tông ly tâm phi 400, dày 5cm		"	325,000
	Coáng bê tông ly tâm phi 600, dày 6cm		"	545,000
	Coáng bê tông ly tâm phi 800, dày 8cm		"	865,000

SOÁ TT	TEÂN VAÛT TÔ, MÃ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÃT	ÐON VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (ðồng)
	Coáng beätông ly tâm phi 1000, dày 9cm		"	1,190,000
d	Gổĩ cồng			
	Phi 300		Cái	120,000
	Phi 400		"	130,000
	Phi 600		"	150,000
	Phi 800		"	205,000
	Phi 1000		"	265,000
2	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Ð/c: số 435-437 Hoà Hảo, Phường 5, Quận 10, tp. Hồ Chí Minh, Điện thoại: 028.38534548, (Giá chưa bao gồm thuế VAT, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu đến tỉnh Đồng Tháp):			
	OÁng coáng beätông ly tâm phi 600 dày 6cm (H10-X 60), mức 300	TCVN 9113:2012	m	
	OÁng coáng beätông ly tâm phi 700 dày 8cm (H10-X 60), mức 300	"	"	
	OÁng coáng bê tông ly tâm phi 800 dày 8cm (H10-X 60), mức 300	"	"	
	OÁng coáng bê tông ly tâm phi 1000 dày 10cm (H10-X 60), mức 300	"	"	
	OÁng coáng beätông ly tâm phi 1500 dày 12cm (H10-X 60), mức 300	"	"	
	OÁng coáng beätông ly tâm phi 600 dày 6cm (H30-HK 80), mức 300	"	"	
	OÁng coáng beätông ly tâm phi 700 dày 8cm (H30-HK 80), mức 300	"	"	
	OÁng coáng beätông ly tâm phi 800 dày 8cm (H30-HK 80), mức 300	"	"	
	OÁng coáng beätông ly tâm phi 1000 dày 10cm (H30-HK 80), mức 300	"	"	
	OÁng coáng beätông ly tâm phi 1500 dày 12cm (H30-HK 80), mức 300	"	"	
	OÁng coáng beätông ly tâm phi 600 dày 6cm vĩa he, mức 300	"	"	
	OÁng coáng beätông ly tâm phi 700 dày 8cm vĩa he, mức 300	"	"	
	OÁng coáng beätông ly tâm phi 800 dày 8cm vĩa he, mức 300	"	"	
	OÁng coáng beätông ly tâm phi 1000 dày 10cm vĩa he, mức 300	"	"	
	OÁng coáng beätông ly tâm phi 1500 dày 12cm vĩa he, mức 300	"	"	
3	CTY TNHH MTV BÊ TÔNG TICO, Địa chỉ: Lô 1-6, Khu công nghiệp Mỹ Tho, cầu Bình Đức, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang.			
	Cổng thoát nước phi 300 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mức 300, dày 5 cm	Tiêu chuẩn 22 TCN 18-79	m	
	Cổng thoát nước phi 400 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mức 300, dày 5,5 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 500 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mức 300, dày 6 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 600 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mức 300, dày 7 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 700 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mức 300, dày 8 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 800 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mức 300, dày 8 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 1.000 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mức 300, dày 10 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 300 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 5 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 400 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 5,5 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 500 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 6 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 600 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 7 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 700 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 8 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 800 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 8 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 1.000 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 10 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 300 (loại L= 2,5m và 3m) H30-XB 80, mức 300, dày 5 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 400 (loại L= 2,5m và 3m) H30-XB 80, mức 300, dày 5,5 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 500 (loại L= 2,5m và 3m) H30-XB 80, mức 300, dày 6 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 600 (loại L= 2,5m và 3m) H30-XB 80, mức 300, dày 7 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 700 (loại L= 2,5m và 3m) H30-XB 80, mức 300, dày 8 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 800 (loại L= 2,5m và 3m) H30-XB 80, mức 300, dày 8 cm	"	"	
	Cổng thoát nước phi 1.000 (loại L= 2,5m và 3m) H30-XB 80, mức 300, dày 10cm	"	"	
4	(*) Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang - Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 0 (đơn giá giao tại Nhà máy và chưa bao gồm thuế VAT, áp dụng từ tháng 5/2019 theo Bảng báo giá của Công ty).			
1	Cổng BTLT D300 VH	TCVN 9113:2012		240,000

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TỜ, MÃ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CÓ VAT (đồng)
2	Cổng BTLT D400 VH			270,000
3	Cổng BTLT D600 VH			420,000
4	Cổng BTLT D800 VH			670,000
5	Cổng BTLT D1000 VH			1,080,000
6	Cổng BTLT D300 H10			250,000
7	Cổng BTLT D400 H10			280,000
8	Cổng BTLT D600 H10			470,000
9	Cổng BTLT D800 H10			730,000
10	Cổng BTLT D1000 H10			1,160,000
11	Cổng BTLT D300 H30			260,000
12	Cổng BTLT D400 H30			290,000
13	Cổng BTLT D600 H30			500,000
14	Cổng BTLT D800 H30			850,000
15	Cổng BTLT D1000 H30			1,330,000
II	CỌC BTCT			
1	Cty CP Xây laép & VLXD Ñoàng Thaùp (giaù giao leân phõng tieãn beãn mua taãi xưõng sản xuấ (Khu CN Trần Quốc Phưõng 11) áp dụng từ ngày 02/01/2019 (theo Thông báo số 02/TB.Cty-NMBT của Công ty)			
	- Cọc BTCT 25x25cmx800N, M250 đá 1x2 (Thanh phú- Đồng Nai)		m	340,000
	- Cọc BTCT 25x25cmx800B2, M250 đá 1x2 (Thanh phú- Đồng Nai)		m	370,000
	- Cọc BTCT 30x30cmx800N, M300 đá 1x2 (Thanh phú- Đồng Nai)		m	380,000
2	Cty CP XD MINH KHOA sản xuấ: giá giao trong nội ô Thành phố Cao Lãnh và Thị trấn Mỹ Tho			
	- Cọc BTCT 250X250, M250 Thép chủ 4 phi 14 Thép Miền Nam,		m	
	- Cọc BTCT 250X250, M250 Thép chủ 4 phi 16 Thép Miền Nam,		m	
3	CTY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCOC, Địa chỉ: Lô 1-6, Khu công nghiệp Mỹ Tho, cầu Bình Đức, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang.			
	Cọc ống phi 300 loại A (thép cường độ cao-tải trọng làm việc 50 tấn)	JIS A 5335-1987	"	
	Cọc ống phi 350 loại A (thép cường độ cao-tải trọng làm việc 60 tấn)	"	"	
	Cọc ống phi 400 loại A (thép cường độ cao-tải trọng làm việc 80 tấn)	"	"	
	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 200x200mm thép cường độ cao	"	"	
	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 250x250mm thép cường độ cao	"	"	
	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 300x300mm thép cường độ cao	"	"	
	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 350x350mm thép cường độ cao	"	"	
4	CÔNG TY CP ĐỊA ỐC AN GIANG; Nhà máy Cầu kiện bê tông An Giang, Ñ.chæ: Vónh Hõng - Vónh Tháinh Trung – Cha Giang; Ñieãn thoã: 0296. 3686788 - Fax: 0296.3689 698 (Giá chưa bao gồm VAT). Đơn vị phân phối tại Đồng Tháp: Công ty TN AN ĐỒNG, số 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hoà Khánh, Phưõng 2, Tp. Cao Lãnh, điện thoại 09370280159 (áp dụng từ ngày 06/02/2017			
	Cọc Bê tông dự ứng lực, cường độ thép 17.250 kg/cm2	TC 22TCN 272-05 & TCXD 205:1998		
	- Cọc Betong dự ứng lực 100x100-35Mpa ≥ M400		m	44,100
	- Cọc Betong dự ứng lực 120x120-35Mpa ≥ M400		"	61,900
	- Cọc Betong dự ứng lực 150x150-35Mpa ≥ M400		"	85,100
5	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang - Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 0 (đơn giá giao tại Nhà máy và chưa bao gồm thuế VAT, áp dụng từ tháng 5/2019 theo Bảng báo giá của Công ty).			
1	Cọc BTLT D300	TCVN 7888:2014		220,000
2	Cọc BTLT D350			275,000
3	Cọc BTLT D400			360,000
4	Cọc BTLT D500			575,000
III	DÀM BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC			
1	CÔNG TY CP DUY GIANG; Đ/c: H16, đường số 4, Khu đô thị mới Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0292 3911 từ tháng 9/2018 theo Thông báo giá của Công ty)			
a	DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN			
	Dầm BTCT DƯỠ L280 (H8); L= 6m, 7m, 8m, 9m		md	
	Dầm BTCT DƯỠ L400 (H8); L=9m, 10m, 12m		md	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TỜ, MÃ HIEÄU	TIEÄU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (H8); L=15m		md	
	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (H8); L=18m		md	
	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (50%HL93); L= 6m, 7m, 8m, 9m		md	
	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (50%HL93); L=9m, 10m, 12m		md	
	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (50%HL93); L=15m		md	
	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93); L=18m		md	
	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (65%HL93); L= 6m, 7m, 8m, 9m		md	
	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (65%HL93); L=9m, 10m, 12m		md	
	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (65%HL93); L=15m		md	
	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (65%HL93); L=18m		md	
b	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93			
	Dầm BTCT DƯỠI T.12.5m cải tiến;		dầm	
	Dầm BTCT DƯỠI T.18.6m cải tiến;		dầm	
	Dầm BTCT DƯỠI I.12.5m mới;		dầm	
	Dầm BTCT DƯỠI I.18.6m mới;		dầm	
c	DẦM BÀN RỒNG BÊTÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC			
	Dầm bản rồng BTCT DƯỠI, L=15m		dầm	62,000,000
	Dầm bản rồng BTCT DƯỠI, L=20m		dầm	100,000,000
d	Lan can, Tường hộ lan		kg	33,000
đ	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO			
	Gối cao su 200x150x25 mm		cái	180,000
	Gối cao su 250x150x25 mm		cái	200,000
	Gối cao su 300x150x25 mm		cái	250,000
	Gối cao su 350x150x25 mm		cái	300,000
	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép		cái	280,000
	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép		cái	300,000
	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép		cái	360,000
	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép		cái	400,000
	Gối cao su 200x300x50 mm cốt bản thép		cái	500,000
	Gối cao su 300x400x50 mm cốt bản thép		cái	650,000
	Gối cao su 300x150x28 mm cốt bản thép		cái	404,000
	Gối cao su 300x150x39 mm cốt bản thép		cái	602,000
	Gối cao su 300x150x42 mm cốt bản thép		cái	658,000
	Gối cao su 300x150x44 mm cốt bản thép		cái	702,000
	Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép		cái	850,000
	Cao su chèn khe 40x50 mm		md	1,000,000
	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm		md	2,000,000
IV	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM			
1	Cty CP XD MINH KHOA: giá giao trong nội ô Thành phố Cao Lãnh và Thị trấn Mỹ Thọ (giá áp dụng theo thông báo giá ngày 30/12 Công ty)			
	- M200, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		m ³	
	- M250, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"	
	- M300, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"	
	- Thi công bơm bê tông < 15m		"	
2	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRUNG LIÊM (TRẠM BÊ TÔNG TRUNG LIÊM - 02773.923.229)			
	- Bê tông tươi đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M200, độ sụt (12±2) cm		m ³	
	- Bê tông tươi đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M250, độ sụt (12±2) cm		m ³	
	- Bê tông tươi đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M300, độ sụt (12±2) cm		m ³	
	- Thi công bơm bê tông tươi từ móng đến sàn 3 với khối lượng bơm ≤ 20 m ³		lần bơm	
	- Thi công bơm bê tông tươi từ móng đến sàn 3 với khối lượng bơm > 20 m ³		m ³	
	- Thi công bơm bê tông tươi vách ,cột với khối lượng bơm ≤ 20 m ³		lần bơm	
	- Thi công bơm bê tông tươi vách ,cột với khối lượng bơm > 20 m ³		m ³	
3	Công ty CP Xây Lắp & VLXD Đồng Tháp, điện thoại : 0277.3858959 - 3872717, nhà máy bê tông: 0277.3890366, áp dụng từ ngày 01/12/2019. Thông báo số 03/TB.CTy-NMBT của Công ty, chưa bao gồm chi phí bơm)			

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TỜ, MAÕ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
a	Bê tông thương phẩm cung cấp đến khu vực trung tâm thành phố Cao Lãnh, trung tâm huyện Thanh bình; cốt liệu: cát sông Tiền - măng công nghiệp đa dụng, phụ gia hóa dẻo			
	- M200, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		m ³	
	- M250, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M300, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M200, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M250, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M300, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M200, đá 1x2 Tân Đông Hiệp, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M250, đá 1x2 Tân Đông Hiệp, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M300, đá 1x2 Tân Đông Hiệp, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
b	Bê tông thương phẩm cung cấp đến khu vực trung tâm thành phố Sa Đéc, trung tâm huyện Châu Thành; cốt liệu: cát sông Tiền - măng công nghiệp đa dụng, phụ gia hóa dẻo			
	- M200, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		m ³	
	- M250, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M300, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M200, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M250, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M300, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M200, đá 1x2 Tân Đông Hiệp, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M250, đá 1x2 Tân Đông Hiệp, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
	- M300, đá 1x2 Tân Đông Hiệp, độ sụt (10±2) cm, R28		"	
c	Thi công bơm bê tông		m ³	
	Khối lượng thực hiện cho 01 lần bơm từ 20m3 trở xuống		lần bơm	
d	Bê tông nhựa giao đến chân công trình của bên mua thuộc nội ô thành phố Cao Lãnh trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận dụng từ ngày 03/01/2017 theo Bảng thông báo giá số 01A/TB-CTY.PKD)			
	- Bê tông nhựa nóng hạt mịn (C 4,75)		tấn	
	- Bê tông nhựa nóng hạt mịn (C 9,5)		tấn	
	- Bê tông nhựa nóng hạt trung (C 12,5)		tấn	
	- Bê tông nhựa nóng hạt thô (C19)		tấn	
đ	(*) Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang - Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 0 (đơn giá giao tại Nhà máy và chưa bao gồm thuế VAT, áp dụng từ tháng 5/2019 theo Bảng báo giá của Công ty).			
1	Bê tông nhựa nóng C9.5	TCVN 8860:2011		1,550,000
2	Bê tông nhựa nóng C12.5			1,500,000
3	Bê tông nhựa nóng C19			1,450,000
V	RỌ ĐÁ VÀ THẨM ĐÁ BỌC NHỰA PVC			
1	Công ty CP SX-TM Liên phát, số 57, Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 924010 gồm 10% thuế VAT, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp và áp dụng từ tháng 6/2019 theo Bảng niêm yết giá			
a	Loại P8 (8x10)cm	TCVN 2053:1993	m2 lưới	
	Dây đan 2.2/3.2mm - dây viền 2.7/3.7mm	"	"	
	Dây đan 2.4/3.4mm - dây viền 3.0/4.0mm	"	"	
	Dây đan 2.7/3.7mm - dây viền 3.4/4.4mm	"	"	
b	Loại P10 (10x12)cm	"	"	
	Dây đan 2.2/3.2mm - dây viền 2.7/3.7mm	"	"	
	Dây đan 2.4/3.4mm - dây viền 2.7/3.7mm	"	"	
	Dây đan 2.7/3.7mm - dây viền 3.4/4.4mm	"	"	
C	NHÓM CỬ ĐÁ - CỬ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG			
I	CỬ ĐÁ			
1	Cử kích thước 10x10cm dài 1,0 mét		cây	
2	Cử kích thước 10x10cm dài 1,2 mét		"	
3	Cử kích thước 10x10cm dài 1,5 mét		"	
4	Cử kích thước 10x10cm dài 2 mét		"	
5	Cử kích thước 10x10cm dài 2,5 mét		"	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TỜ, MÃ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
II	CỦ TRÀM (giá đã bao gồm thuế VAT: 0,00%)			
1	Cỗ dãi 4,5m, phi ngổn 4,2 - 4,5 cm		caây	
2	Cỗ dãi 4,5m, phi ngổn 3,8 – 4,0 cm		"	
3	Cỗ dãi 3,7m, phi ngổn 3,8 - 4,0 cm		caây	
4	Cỗ dãi 3,7m, phi ngổn 3,5 cm		"	
5	Cỗ dãi 3,0 m, phi ngổn 3,5cm		"	
III	GỖ XÂY DỰNG			
1	Thao lao dãi dồuì 2,5 m		tr.đ/m ³	
2	Thao lao dãi tờ 2,5 m – 3,3 m		"	
3	Thao lao dãi trên 3,3 m – 5 m		"	
4	Thao lao dãi trên 5 m		"	
5	Cà chấ dãi trên 3,3 m - 5 m		"	
6	Cà chấ làm cầu dài trên 5m		"	
7	Coffa tấp ãu mớic		"	
8	Kiêng kiêng làm cầu dài 4m trở lên		"	
D	NHÓM HOÀN THIỆN			
I	GẠCH ỐP LÁT			
1	Gạch saun xuaát tã ãi phươg:			
	- Tãu loã ãi I (tãu dãu)		viẽn	
	- Gãich boãg 20x20 dãu 2cm, loã ãi 1		viẽn	
	- Gãich khĩa 20x20 dãu 2cm, loã ãi 1		viẽn	
	- Gãich ãu mãu 40 x 40 dãu 3,2cm loã ãi 1		m2	
	- Gãich coãg ngheã con saun dãu 5cm		m2	
2	- CÔNG TY CP ĐỊA ỐC AN GIANG - Gạch Terrazzo lát vỉa hè (Giá chưa bao gồm VAT). Đơn vị phân phối tại Đồng Tháp: Công ty TNHH ĐỒNG, số 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hoà Khánh, Phường 2, Tp. Cao Lãnh, điện thoại 09370280159 (áp dụng từ ngày 06/02/2017)			
	- (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) - màu đỏ, vàng, tím, xanh lá cây, xám điểm hồng, xám xanh	TCVN 7744: 2013	m ²	86,100
2a	(*) Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang - Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 0 (đơn giá giao tại Nhà máy và chưa bao gồm thuế VAT, áp dụng từ tháng 5/2019 theo Bảng báo giá của Công ty).			
1	Gạch lát vỉa hè: VH 400x400x30 (màu xám)	TCVN 7744: 2013	m ²	80,000
2	Gạch lát vỉa hè: VH 400x400x30 (màu xanh + màu vàng + màu đỏ)		m ²	82,000
3	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera, địa chỉ: huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai: ĐT: 0918. 757 914 (A Khanh); đã có VAT (áp 01/4/2019 theo Bảng báo giá của Công ty)			
a	Gạch men	TCVN 7745:2007/ QCVN 16:2017		
	- 25 x 25		m ²	
	- 25 x 40		m ²	
b	Gạch thạch Anh (Granit nhân tạo) phủ men:			
	- 40 x 40 (màu nhạt và màu đậm)		m ²	
	- 30x60 (Atrium, Park way, carrara, Mulbeda)		m ²	
	- 30x60 (giã cổ)		m ²	
	- 30x60 (Transform)		m ²	
	- 60x60 (Atrium, Park way)		m ²	
	- 60x60 (giã cổ)		m ²	
	- 60x60 (Transform)		m ²	
c	Gạch thạch Anh (Granit nhân tạo):	TCVN 7745:2007; QCVN 16:2017/BXD		
	- 30 x 30 màu nhạt		m2	
	- 30x30 màu đậm		m2	
	- 40x40 màu nhạt		m ²	
	- 30x60 màu nhạt		m ²	
	- 60x60 màu nhạt		m ²	
d	Gạch thạch Anh bóng kiếng:			
	- 60 x 60 màu nhạt		m ²	

SOÃ TT	TEÃN VÃT TỜ, MÃO HIEÃU	TIEÃU CHUÃN KYÕ THUÃT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÃ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	- 60x60 mầu ðậm	TCVN 7745:2007; QCVN 16:2017/BXD	m ²	
	- 80 x 80 mầu nhạt		m ²	
	- 80x80 mầu ðậm		m ²	
	- 100x100 mầu nhạt		m ²	
4	Chi nhÃnh ðồng ThÃp Công ty TNHH MTV TM ðồng Tâm (Ãp dụng từ thÃng 3/2018, theo bÃo giÃ của Chi nhÃnh Công ty ðồng Tâm)			
	- Gạch Porcelain công nghệ S3D, 80x80cm	TCVN 7745:2007; QCVN 16:2014/BXD	m ²	
	- Gạch Porcelain, phủ men mờ lÃng 80x80cm xÃm ghi (khÃng khuÃn)		m ²	
	- Gạch Porcelain, phủ men bóng kính 80x80cm xÃm, vÃng kem (khÃng khuÃn)		"	
	- Gạch Porcelain, mÃi bóng toÃn phÃn 80x80cm trÃng, vÃng kem		"	
	- Gạch Porcelain công nghệ S3D, 60x60cm			
	- Gạch Porcelain, phủ men mờ lÃng 60x60cm xÃm ghi, vÃng kem		"	
	- Gạch Porcelain, phủ men bóng kính 60x60cm xÃm, kem (khÃng khuÃn)		"	
	- Gạch Porcelain, mÃi toÃn phÃn 60x60cm trÃng, kem		"	
	- Gạch Grannit 40x40cm sÃn vừõn, xÃm ghi, vÃng kem		m ²	
	- Gạch Ceramic 40x40cm xÃm ghi, vÃng kem phủ men bóng mờ		"	
	- Gạch Ceramic 25x60cm xÃm ghi, vÃng kem phủ men mờ		"	
	- Gạch Ceramic 25x60cm xÃm trÃng, vÃng kem phủ men bóng mờ		"	
	- Gạch Ceramic 30x60cm xÃm ghi, vÃng kem phủ men bóng-mờ		m ²	
	- Gạch Ceramic 30x45cm xÃm ghi, vÃng kem phủ men bóng-mờ		"	
	- Gạch Ceramic 25x40cm xÃm ghi, vÃng kem phủ men bóng		"	
	- Gạch Ceramic 25x25cm xÃm ghi, vÃng kem phủ men bóng-mờ		"	
	- Gạch Porcelain 40x80cm vÃn ðÃ, vÃn gổ-bóng mờ		"	
	- Gạch Porcelain 13x60cm vÃn ðÃ, vÃn gổ-men mờ		"	
	- Gạch Ceramic 30x30cm xÃm ghi, vÃng kem phủ men bóng-mờ		"	
5	Công ty Cỗ phÃn Công nghiệp Ý Mỹ, ðịa chỉ: ðường số 8, Khu công nghiệp Nhõn TrÃch II, xÃ Nhõn Phũ, huyệõn Nhõn TrÃch, tỉnh Bình Dươõg (Ãp dụng từ thÃng 3/2019, theo bÃo giÃ của Công ty)			
	Gạch men 30x60 mÃi cÃnh		m2	
	Gạch men 30x60 ðầu len nổi		m2	
	Gạch granite 30x60 hai lớp mÃi bóng		m2	
	Gạch granite 30x60 hai lớp mầu ðặc biệt		m2	
	Gạch men 60x60 mÃi cÃnh		m2	
	Gạch granite 60x60 một lớp mÃi bóng		m2	
	Gạch granite 60x60 hai lớp mÃi bóng		m2	
	Gạch granite 60x60 hai lớp mÃi bóng trÃng tron		m2	
	Gạch granite 60x60 hai lớp mÃi bóng mầu ðặc biệt		m2	
	Gạch granite 60x60 bóng kính toÃn phÃn		m2	
II	TÃM LỚP			
1	NGÓI			
a	Công ty CP gạch ngói ðồng Nai, số 119 ðiện Biên Phũ, Quậõ 1, Tp. Hồ Chí Minh, ðiện thoại: 028.38228124 - 028.38295881, Ãp dụng từ 13/6/2018 theo BÃng bÃo giÃ số 279 của Công ty (loại A1, ðÃ cõ VAT)			
	- Gạch HOURDIS (G11)	"	viẽõ	
	- Gạch chữ U 200x200x75 chõng thÃm (L10)	"	"	
	- Ngói 22 viẽõ/m2 chõng thÃm (N01)	"	"	
	- Ngói 22 viẽõ 1/2 chõng thÃm	"	"	
	- Ngói Nóc chõng thÃm (N03)	"	"	
	- Ngói 10 viẽõ/m2 chõng thÃm (N10-2)	"	"	
	- Ngói vÃy cá chõng thÃm (N07)	"	"	
	- Ngói mũi hÃi 120 chõng thÃm (N09-1)	"	"	
	- Ngói mũi hÃi 65 chõng thÃm (N09-02)	"	"	
b	Công ty CP gạch ngói gổm xÃy ðựng Mỹ XuÃn; ðịa chỉ: xÃ HÃc ðịch, huyệõn Tân ThÃnh, tỉnh Bà Rịa Vũõg Tầu, ðiện thoại: 0643. 8767, Ãp dụng từ 12/2018 theo BÃng bÃo giÃ của Công ty			
	Ngói mầu			

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MAÕ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	- Ngói 10 viên/m ² (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)		viên	
	- Ngói nóc (3,3 viên/md)		"	
	- Ngói rìa (3,0 viên/md)		"	
	Ngói đất sét nung		"	
	- Ngói 22 viên/m ² (N01)		"	
	- Ngói Đmì (N011)		"	
	- Ngói nóc 3,0 viên/md (N04)		"	
	- Ngói âm dương 45 viên/m ² (N08)		"	
	- Ngói mũi hài lớn 50 viên/m ² (N03.1)		"	
	- Ngói 20 viên/m ² (N12)		"	
c	Công ty TNHH CN Lama Việt Nam, địa chỉ: Lô B8, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, H. Tân Uyên, Bình Dương			
	- Ngói chính 10 viên/m ² , khoảng 4,1 kg/viên	TCVN 1453: 1986	viên	
	+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	"	"	15,000
	+ Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	"	"	15,500
	+ Nhóm màu cao cấp: L505	"	"	16,500
	- Ngói nóc	"	"	25,000
	- Ngói rìa	"	"	25,000
	- Ngói cuối rìa	"	"	30,000
	- Ngói ghép 2	"	"	30,000
	- Ngói cuối nóc	"	"	37,000
	- Ngói cuối mái	"	"	37,000
	- Ngói chạc 3	"	"	42,000
	- Ngói chạc 4	"	"	42,000
	- Ngói nóc có ống	"	"	320,000
	- Ngói chữ T	"	"	42,000
	- Ngói lợp thông hơi	"	"	320,000
	- Ngói lấy sáng	"	"	230,000
	- Vữa màu loại 2kg/bịch	"	kg	50,000
	- Vữa màu loại 5kg/bịch	"	kg	40,000
	- Sơn chuyên dụng	"	kg	130,000
	- Vít bắt ngói	"	cái	600
d	Chi nhánh Đồng Tháp Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (áp dụng từ ngày 29/5/2018, theo báo giá số 24 của Công ty Đồng Tâm)			
	- Ngói lợp 1 màu sóng lớn - nhỏ	TCVN 1453: 1986	Viên	
	- Ngói lợp 2 màu sóng lớn - nhỏ	"	Viên	
	- Ngói rìa 1 màu	"	Viên	
	- Ngói nóc 1 màu có gờ	"	Viên	
	- Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	"	Viên	
	- Ngói đuôi 1 màu (cuối mái)	"	Viên	
2	TÔN			
a	Chi nhánh Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu tư Hoa Sen tại Cao Lãnh. Đc: Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh; ĐT: 0277.3857316 - giá không bao gồm chi phí vận chuyển (áp dụng từ ngày ngày 16/2/2019 theo Bảng báo giá của Công ty).			
	Tôn lạnh 09 sóng vuông, khổ 1,07m (bảo hành 10-15 năm)			
	- Dày 0,40mm	JIS G3303	m	
	- Dày 0,42mm	"	m	
	- Dày 0,45mm	"	m	
	- Dày 0,50mm	"	m	
	- Dày 0,52mm	"	m	
	- Dày 0,54mm	"	m	
	Tôn lạnh màu, 9 sóng vuông, khổ 1,07 m (không bảo hành)			

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MÃ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	- Dày 0,40mm	A755/A755M – AS 2728; JIS G3323	m	
	- Dày 0,42mm	"	"	
	- Dày 0,45mm	"	"	
	- Dày 0,47mm	"	"	
	- Dày 0,50mm	"	"	
	Tôn lạnh màu, sóng ngói, khổ 1,07m (không bảo hành)			
	- Dày 0,45mm	JIS G3322	m	
	- Dày 0,50mm	JIS G3323	m	
b	Công ty TNHH Vạn Lợi -Đồng Tháp (số 279, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, điện thoại: 02773 879666 (a. Hiếu), (theo Bản; 10/7/2018 của Công ty Vạn lợi)			
	Tôn lạnh Đông Á, mạ nhôm kẽm, khổ 1,07 m (bảo hành màu 05 năm)			
	- Dày 0,40mm		m	
	- Dày 0,42mm		"	
	- Dày 0,45mm	JIS G3321:2010; BS EN 10346:2009; AS 1397:2011; ASTM A792/A792M-10	"	
	- Dày 0,48mm		"	
	- Dày 0,50mm		"	
	- Dày 0,54mm		"	
	- Dày 0,58mm		"	
	Tôn lạnh Đông Á mạ nhôm kẽm, khổ 1,07m (AZ100 bảo hành 10 năm)			
	- Dày 0,42mm		m	
	- Dày 0,45mm		"	
	- Dày 0,48mm	JIS G3322:2012; BS EN 10169:2010; AS/NZS 2728:2013; ASTM A755/A755M-03	"	
	- Dày 0,50mm		"	
	- Dày 0,52mm		"	
	Tôn lạnh màu Đông Á, khổ 1,07m (bảo hành màu 05 năm; bảo hành thùng 10 năm)			
	- Dày 0,40mm	JIS G3322:2012; BS EN 10169:2010; AS/NZS 2728:2013; ASTM A755/A755M-03	"	
	- Dày 0,45mm		"	
	- Dày 0,50mm		"	
	Tôn lạnh màu Đông Á sóng ngói RUBI, khổ 1,04m (bảo hành màu 05 năm; bảo hành thùng 10 năm)			
	- Dày 0,45mm		m	
	- Dày 0,50mm		m	
III	CỬA CÁC LOẠI			
1	Cửa sắt			
	Cửa sắt keò cò lau cao 2m (loại lau dày)		m ²	
	Cửa sắt keò không cò lau		"	
	Cửa rỉ Pano sắt cửa keà kính khoà (hoa văn sắt đểt)		"	
	Cửa soà khung sắt cửa keà kính khoà (hoa văn sắt đểt)		"	
	Cửa soà khung sắt cửa keà kính khoà (hoa văn sắt vuông)		"	
	Cửa rỉ Pano sắt cửa kính khoà (hoa văn sắt vuông)		"	
	Khung boàng sắt (thép oàng vuông 14)		"	
	Khung boàng sắt (sắt đểt 18 x 3,2 mm)		"	
2	Cửa gỗ			
	Cửa rỉ gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, rỗ 40 x 80, vùn tràm cửa dày 2cm (chỗ keà kính, khóa vạc sơn)		m ²	
	Cửa soà gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, rỗ caùnh 40 x 80 (chỗ keà kính, khóa vạc sơn)		"	
	Cửa rỉ gỗ cãm xe Việt Nam: khuôn bao 50x100, rỗ 40 x 80, vùn tràm cửa dày 2cm (chỗ keà kính, khóa vạc sơn)		"	
	Cửa soà gỗ cãm xe Việt Nam: khuôn bao 50x100, rỗ caùnh 40 x 80 (chỗ keà kính, khóa vạc sơn)		"	
3	Cửa nhôm			
a	Cửa nhôm Đài Loan			

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MÃO HIEÄU	TIEÄU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ÐON VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (ðồng)
	Cõu soỏ lua, maết ðõng, vaùch ngaên khung nhôm traéng hệ 700 nhôm Nại Loạn hõp taùc (Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm maøu traø TQ, keỏ caù caùc phuừ kieãn vaø chi phí vaãn chuyeãn, laép ðõng		m ²	
	Cõu ñi môù khung nhôm traéng hệ 700 nhôm Nại Loạn hõp taùc (Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm maøu traø TQ, keỏ caù caùc phuừ kieãn vaø chi phí vaãn chuyeãn, laép ðõng (coù lambri hoáp)		m ²	
b	Cửa nhôm Việt Nhật			
	Cõu soỏ lua, maết ðõng, vaùch ngaên khung nhôm traéng hệ 700 nhôm Vieät - Nhaät, kính 5mm maøu traø TQ, keỏ caù caùc phuừ kieãn ngoaïi nhaáp keøm theo vaø chi phí vaãn chuyeãn, laép ðõng		m ²	
	Cõu ñi môù khung nhôm traéng hệ 700 nhôm Vieät - Nhaät, kính 5mm maøu traø TQ, keỏ caù caùc phuừ kieãn ngoaïi nhaáp keøm theo vaø chi phí vaãn chuyeãn, laép ðõng (coù lambri hoáp)		"	
	Cõu vaø maết ðõng nhôm maøu taéng theâm 3% so vôùi giaù nhôm traéng neâu trên		"	
c	Cửa nhôm YNGHUA	QCVN 16:2014/BXD		
	Cửa sổ lua Hệ 888 (YH 898), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	m ²	
	Cửa sổ lua Hệ 888 (YH 898), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	"	
	Cửa sổ lua Hệ 188 (YH 10288), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	"	
	Cửa sổ lua Hệ 188 (YH 10288), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	"	
	Cửa đi Hệ 1000-3cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	"	
	Cửa đi Hệ 1000-3cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	"	
	Cửa đi Hệ 1000-4cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	"	
	Cửa đi Hệ 1000-4cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	"	
	Cửa đi Hệ 1000-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	"	
	Cửa đi Hệ 1000-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	"	
	Cửa sổ lua Hệ 888 (YH 898), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Vân gỗ	"	"	
	Cửa sổ lua Hệ 888 (YH 898), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Vân gỗ	"	"	
	Cửa sổ lua Hệ 188 (YH 10288), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Vân gỗ	"	"	
	Cửa sổ lua Hệ 188 (YH 10288), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Vân gỗ	"	"	
	Cửa đi Hệ 1000-3cm , Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Vân gỗ	"	"	
	Cửa đi Hệ 1000-3cm , Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Vân gỗ	"	"	
	Cửa đi Hệ 1000-4cm , Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Vân gỗ	"	"	
	Cửa đi Hệ 1000-4cm , Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Vân gỗ	"	"	
	Cửa đi Hệ 1000-4.5cm , Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Vân gỗ	"	"	
	Cửa đi Hệ 1000-4.5cm , Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Vân gỗ	"	"	
4	Công ty TNHH XD Tiến Đạt: số 54, Tôn Đức Thắng, Phường 1, TPCL, DT (theo Báo giá số 02, ngày 14/3/2018 của Công ty; giá chưa VAT; đã bao gồm phụ kiện và công lắp đặt)			
a	Cửa nhựa lõi thép tiêu chuẩn Châu Âu MWINDOWS			
	Cửa đi mở, kính trắng 8 ly cường lực - không chia đồ		m2	
	Cửa đi mở, kính trắng 8 ly cường lực - có chia đồ		"	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MÃ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	Cửa sổ, kính trắng 8 ly cường lực - không chia đồ		m2	
	Cửa sổ, kính trắng 8 ly cường lực - có chia đồ		"	
b	Cửa đi nhôm EUROVN ALUMINIUM			
	Cửa đi mở, nhôm kính trắng 8ly cường lực		m2	
	Cửa sổ lùa, khung kính cố định, kính trắng 8ly cường lực		"	
	Cửa sổ mở, kính trắng 8ly cường lực		"	
5	Cửa nhựa lõi thép MAIWINDOWS - DNTN MAI CHUÔNG (giá chưa bao gồm thuế VAT). ĐC: số 270 Điện Biên Phủ, phường 1 phố Cao Lãnh sdt: 02773 858 649			
	- Cửa đi BUILEX kính suốt 8 ly cường lực	TCVN 7451:2004	m ²	2,400,000
	- Cửa đi BUILEX chia đồ kính 8 ly cường lực		"	2,800,000
	- Cửa sổ BUILEX kính suốt 8 ly cường lực		"	2,200,000
	- Cửa sổ BUILEX chia đồ kính 8 ly cường lực		"	2,550,000
	- Cửa đi VEKA kính suốt 8 ly cường lực		"	3,400,000
	- Cửa đi VEKA chia đồ kính 8 ly cường lực		"	4,050,000
	- Cửa sổ VEKA kính suốt 8 ly cường lực		"	3,200,000
	- Cửa sổ VEKA chia đồ kính 8 ly cường lực		"	3,500,000
IV	KÍNH CÁC LOẠI			
1	Kính thông thường			
	Traéng 3 mm Vieät-Nhaät (thoïc teá daøy 2,9mm)		m ²	
	Traéng 5 mm Vieät-Nhaät (thoïc teá daøy 4,8mm)		"	
	Traø, xanh 4 mm Vieät-Nhaät (thoïc teá daøy 3,9mm)		"	
2	Kính cường lực: DNTN Lộc Nhân. Đ/c số 238, Đường 30/4, P1, TPCL, ĐT, giá đã bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển trong tỉnh (áp 11/2017)			
	Trắng 5 li cường lực		m ²	
	Trắng 8 li cường lực		m ²	
	Trắng 10 li cường lực		m ²	
	Trắng 12 li cường lực		m ²	
V	SƠN CÁC LOẠI			
1	Sôn KOVA (theo Bảng báo giá ngày 01/7/2018 của Công ty TNHH TM-DV-XD Minh Chánh):			
a	Mastic & sơn nước trong nhà:	TCVN 7239-2003; QCVN 16:2014/BXD		
	-Boát treùt töôøng trong nhaø (MT)	"	kg	
	-Sơn lót kháng kiềm - trắng (K-109)	"	"	
	-Sơn không bóng - trắng (K-203)	"	kg	
	-Sơn không bóng màu nhạt OW, P (K-203)	"	"	
	-Sơn nước trong nhà bán bóng -trắng (K-5500)	"	"	
b	Mastic & sơn nước ngoài trời:			
	- Boát treùt ngoaøi trời (MN)	"	kg	
	- Sơn nước ngoài trời, không bóng - trắng (K-265)	"	"	
	- Sơn nước ngoài trời, không bóng - màu nhạt (K-265)	"	"	
	- Sơn lót kháng kiềm - trắng (K-209)	"	"	
	- Sơn chống thấm, không bóng - trắng (K-5510)	"	"	
	- Sơn chống thấm, bóng - trắng (CT-04; CT-19)	"	"	
c	Chất chống thấm:	"		
	- Choáng thắm töôøng ñoùng, sê nô, beà chöôa nửôùc, hoà bìi, tàang haàm (CT-11A NEW)	"	kg	
d	Sơn phủ sàn:	"		
	- Sơn men Epoxy KL - 5 tường	"	kg	
	- Sơn men Epoxy KL - 5 sàn kháng khuẩn	"	"	
	- Sơn men Epoxy KL - 5 thực phẩm	"	"	
đ	Sơn dầu chống rỉ sét cho sắt thép	"		
	- Sơn dầu Somic chống rỉ sét màu đỏ chu	"	kg	
	- Sơn dầu Somic chống rỉ sét màu xám	"	"	
e	Sơn dầu trên bề mặt sắt và gỗ các màu			
	- Sơn dầu Somic màu chuẩn theo bảng màu	"	kg	
	- Sơn dầu Somic màu đặc biệt 111, F11, 000, 444, 332, 333	"	kg	
	- Sơn dầu Somic màu nhũ vàng 999	"	"	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TỜ, MÃ HIEÄU	TIEÄU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
g	Sơn lót trên bề mặt có mạ kẽm	"		
	- Sơn Somic lót 2K trên bề mặt có mạ kẽm, màu trắng, màu xám	"	kg/bộ	
	- Sơn Somic lót EPOXY trên bề mặt có mạ kẽm, màu trắng, màu xám	"	kg/bộ	
	Sơn phủ trên lớp lót trên bề mặt có mạ kẽm	"		
	- Sơn Somic phủ 2K và EPOXY màu chuẩn trên bảng màu	"	kg/bộ	
	- Sơn Somic phủ 2K và EPOXY màu đặc biệt	"	kg/bộ	
	Sơn phủ 2K đa dụng các màu không cần sơn lót trên bề mặt có mạ kẽm và inox	"		
	- Sơn phủ 2K inox và thép mạ kẽm không cần sơn lót màu chuẩn	"	kg/bộ	
	Sơn dầu EPOXY, Sơn cho tàu biển và cơ khí	"		
	- Sơn phủ Epoxy, sơn cho tàu biển và cơ khí màu chuẩn	"	kg/bộ	
h	- Sơn phủ Epoxy, sơn cho tàu biển và cơ khí màu đặc biệt	"	kg/bộ	
	- Sơn tây, sơn cũ	"	kg	
	- Dung môi pha Sơn	"	kg/lít	
2	Sơn JOTON - CN Công ty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ (địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ-điện thoại : 02923.765.1028-02923.527.096 -0907.046.422 (Thanh Huỳnh) - Fax: 02923.765.118) (áp dụng từ ngày 01/9/2017)			
	- Sơn nước ngoại thất FA ngoài - CT (lon 05 lít trọng lượng 7kg)	QCVN 16:2014/BXD	kg	
	- Sơn nước ngoại thất AROMA (thùng 18 lít trọng lượng 21,6kg)	"	"	
	- Sơn nước ngoại thất JONY (thùng 18 lít trọng lượng 21,6kg)	"	"	
	- Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER (thùng 18 lít trọng lượng 22,5kg)	"	"	
	- Sơn nước nội thất EXFA (lon 05 lít trọng lượng 7kg)	"	"	
	- Sơn nước nội thất AROMA (thùng 18 lít trọng lượng 24,3kg)	"	"	
	- Sơn nước nội thất NEW FA (thùng 18 lít trọng lượng 24,3kg)	"	"	
	- Sơn nước nội thất ACCORD (thùng 18 lít trọng lượng 24,3kg)	"	"	
	- Sơn lót ngoại thất PROS NEW (thùng 18 lít trọng lượng 23,4kg)	"	"	
	- Sơn lót nội thất PROSIN NEW (thùng 18 lít trọng lượng 23,4kg)	"	"	
	- Chống thấm gốc nước (CT-J555) (thùng 18 lít trọng lượng 20kg)	"	"	
	- Chống thấm gốc nước (CT-J555) màu (thùng 18 lít trọng lượng 20kg)	"	"	
	- Bột trét tường ngoại thất METTON (bao 40kg)	"	kg	
	- Bột trét tường nội thất METTON (bao 40kg)	"	kg	
3	Sơn SPEC-nhà phân phối Công ty TNHH MTV THIÊN PHÚC (địa chỉ: số 107 A đường Trần Hưng Đạo, phường 1, thành phố C Đồng Tháp-điện thoại: 02776 285 286) áp dụng từ ngày 01/01/2018 theo báo giá của Công ty Thiên Phúc			
	- Sơn lót SPEC ALKALI LOCK (Sơn chống kiềm ngoài) loại 18 lít (thùng 26kg)		kg	
	- Sơn lót SPEC ALKALI PRIMER FOR IN (Sơn chống kiềm trong) loại 18 lít (thùng 26kg)		"	
	- Sơn lót SPEC DAMP SEALER (Sơn chống thấm ngược) loại 4,375 lít (thùng 5,5kg)		"	
	- Sơn lót SPEC SUPER FIXX (Hợp chất pha xi măng, siêu chống thấm tường, sàn...) loại 18 lít (thùng 22kg)		"	
	- Sơn trong SPEC FAST INTERIOR (Sơn nội-láng mờ) loại 18 lít (thùng 27kg)		"	
	- Sơn trong SPEC EASY WASH (Sơn nội-dễ lau trùi) loại 18 lít (thùng 25kg)		"	
	- Sơn ngoài SPEC FAST EXTERIOR-màu thường (Sơn ngoại-láng mờ) loại 18 lít (thùng 26kg)		"	
	- Sơn ngoài SPEC FAST EXTERIOR-màu đặc biệt loại 18 lít (thùng 26kg)		"	
	- Sơn ngoài SPEC ALL EXTERIOR-màu thường (Sơn ngoại-bóng mờ) loại 18 lít (thùng 24kg)		"	
	- Sơn ngoài SPEC ALL EXTERIOR-màu đặc biệt loại 18 lít (thùng 24kg)		"	
	- Sơn ngoài SPEC SATIN-màu thường (Sơn ngoại-bóng sáng) loại 18 lít (thùng 23kg)		"	
	- Sơn ngoài SPEC SATIN-màu đặc biệt loại 18 lít (thùng 23kg)		kg	
	- Bột trét SPEC FILLER INT-EXTERIOR (trong và ngoài) loại 40 kg		"	
4	Sơn BOSS-SPRING - Cửa hàng TTNT Tường Vy (Địa chỉ: Ngã 3 cầu Ngân Hàng, khóm 1 thị trấn Mỹ An sdt 02773 895 333- 096: dụng từ tháng 10/2018 theo Bảng báo giá của Công ty			

SOÁ TT	TEÂN VẬT TỒ, MÃ HIỆU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÃT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	- Bột trét tường trong nhà Spring INT		kg	
	- Bột trét tường ngoài trời SPRING EXT		"	
	- Bột trét tường trong nhà và ngoài trời BOSS EXT và INT		"	
	- Sơn nước trong nhà SPRING		"	
	- Sơn nước trong nhà BOSS MATT FINISH		"	
	- Sơn nước trong nhà bóng ngọc trai BOSS SATIN		"	
	- Sơn trong nhà lau chùi dễ dàng BOSS CLEAN MAX		"	
	- Sơn nước ngoài trời SPRING màu thường		"	
	- Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ BOSS FUTURE		"	
	- Sơn ngoại thất bóng nhẹ BOSS SHELL SHINE_MT		"	
	- Sơn ngoại thất cao cấp bóng BOSS SUPPER SHEEN		"	
	- Sơn lót chống kiềm ngoại thất BOSS EXT ALKALI		"	
	- Sơn lót chống kiềm ngoại thất SPRING EXT ALKALI		"	
	- Sơn lót chống kiềm nội thất BOSS INT ALKALI		"	
	- Hợp chất chống thấm pha xi măng BOSS STOP ONE		"	
5	Công ty Cổ phần V-MARK, địa chỉ: 57/5F, Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; văn phòng: L.E Mai Chí Thọ, phường An Phú, Quận 2; điện thoại: 028.73034488 - di động 0937217139			
	Màng phản quang giao thông 3M 3900	ASTM D4956	m2	
	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo V-Mark	TCVN 8791:2011	kg	
	Sơn lót đường V-Mark	ASTM C881-02	kg	
VI	TRẦN CÁC LOẠI			
1	Tấm trần nhựa các loại			
	Tấm trần Việt Nam khổ rộng 25cm		m	
	Tấm trần Việt Nam khổ rộng 30cm		m	
	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 25cm		m	
	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 30cm		m	
2	Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Tường Tường, số 20 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp, điện thoại: 0277. 3871331 (phí nhân công lắp đặt), theo Báo giá ngày 06/7/2018 của Công ty Vĩnh Tường Tường.			
	- Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (phẳng)	ASTM : C636		
	- Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (giọt cấp)		m ²	
	-Trần chỉ nổi tấm Uco (thạch cao) khung Vĩnh Tường		m ²	
	-Trần chỉ nổi tấm nhựa khung Vĩnh Tường		m ²	
3	Đại lý AUSTRONG tại Đồng Tháp - Doanh nghiệp Tư nhân Mai Chương (chưa VAT) số 270 Điện Biên Phủ, phường Mỹ Phú, thành sdt: 02773 858 649			
	- Trần hợp kim Austrong C150 màu trắng dày 0,6mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền, bề mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel hệ khung thép dài 1m/m ² và nhân công lắp đặt hoàn thiện tại công trình		m ²	
	- Trần hợp kim Austrong C300 màu trắng dày 0,6mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền, bề mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel hệ khung thép dài 1,2m/m ² và nhân công lắp đặt hoàn thiện tại công trình		"	
	- Trần hợp kim Austrong Lay-in 600x600 (T-Black) màu trắng dày 0,6mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền, bề mặt đục lỗ D18-23 sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel. Phụ kiện: khung T-Black 3000=1.62m, Tblack 600=1.62m và nhân công lắp đặt hoàn thiện tại công trình		"	
	- Trần nhôm Austrong C85-Shaped sơn gia nhiệt màu trắng (màu vân gỗ + 20%), dày 0,6mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền, khung thép 1,2m và nhân công lắp đặt hoàn thiện tại công trình		"	
	- Lam chắn nắng Austrong 132S-Sun Louver, làm từ hợp kim nhôm siêu bền, sơn gia nhiệt màu trắng, ghi (màu vân gỗ + 20%), dày 0.6mm. Móc treo 6 chiếc/m ² và nhân công lắp đặt hoàn thiện tại công trình		"	
	- Lam chắn nắng Austrong ASL-200 (hình viên đạn), làm từ hợp kim nhôm siêu bền, dày 1.3mm. Bề mặt nhôm tiêu chuẩn và nhân công lắp đặt hoàn thiện tại công trình		"	
4	Công ty TNHH xây dựng Tiến Đạt:			
a	Tấm trần kim loại HUNTER DOUGLAS Việt Nam (giàu bao gồm phụ kiện và công lắp đặt):			

SOÁ TT	TEÂN VAẬT TỒ, MÃO HIEÄU	TIEÄU CHUAÂN KYÕ THUAÄT	ÐON VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (ðồng)
	- Flexalum 150C		m ²	
	- Flexalum 200F		m ²	
b	Tấm ốp mặt tiền (2 mặt), giàu bao gồm phủ kiến tạo công nghiệp			
	- Composite phủ PE dày 3mm (keo cấu khung xương)		m ²	
	- Composite phủ PE dày 5mm (keo cấu khung xương)		m ²	
4	Công Ty TNHH MTV Phát Hòa Việt, Địa chỉ trụ sở: F25, Cao Xuân Huy, P. Vĩnh Thông, Tp Rạch Giá, Kiên Giang, Điện thoại: 0931 11 11 11 ; Đơn giá đã bao gồm khung xương đồng bộ, phụ kiện và nhân công lắp đặt hoàn thiện tại công trình (*)			
a	Trần Nhôm Aluwin			
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T- Black) 600x600x0.6mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện		m ²	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T- Black) 600x600x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện		m ²	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0.6mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện		m ²	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện		m ²	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x1200x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện		m ²	
	Trần kim loại Aluwin rộng 200F chịu gió, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện		m ²	
	Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 150x150x0.5mm		m ²	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Striped – B (sọc) 30mm-130mm-180mmx0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện		m ²	
	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện		m ²	
	Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0.6mm		m ²	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0.6mm		m ²	
	Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0.6mm		m ²	
	Trần kim loại nhôm Aluwin V100x0.6mm		m ²	
	Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0.6		m ²	
b	Mặt Alu – Aluwin			
	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm		m ²	
	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm		m ²	
	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm		m ²	
	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm		m ²	
c	Lam Chắn Nắng Nhôm Aluwin			
	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1,4mm		m ²	
	Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85Cx0.6mm		m ²	
	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x1.5mm		m ²	
d	Sản Phẩm Inox 304 + Cửa Nhôm Kính Cường Lực Aluwin			
	Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin		m ²	
	Lan can hộp Inox mờ, Inox 304		m ²	
	Lan can Inox D49 dày 2.0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin		m ²	
	Lan can Inox D60 dày 2.0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin		m ²	
	Tay vịn bằng Inox D49 dày 2.0 ly, Inox 304		m ²	
5	Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần (địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng - Phường 1 - Quận 5 - Tp HCM điện thoại: 0931 11 11 11 -Fax: 028.3923.6549) - giá đã bao gồm chi phí nhân công lắp đặt, không bao gồm sơn nước hoàn thiện (*)			
	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm:		m ²	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MAÕ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm:		m ²	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTek Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm:		m ²	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTek Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm:		m ²	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTek Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm:		m ²	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTek S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm:		m ²	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTek S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm:		m ²	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTek S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm:		m ²	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm:		m ²	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9mm:		m ²	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm:		m ²	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9mm:		m ²	
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm		m ²	
V	NHỰA ĐƯỜNG			
1	Công ty TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX (Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Cần Thơ, Điện thoại: 0292 3761092 Hoặc 09 Tùng), áp dụng từ ngày 01/6/2019.			
	Nhựa đường đặc phuy 60/70, quy cách: Phuy 190kg/phuy	TCVN 7493:2005	kg	
	Nhựa đường đặc nóng 60/70, quy cách: Nhựa nóng 10 tấn/xe	TCVN 7493:2005	kg	
2	Công ty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH, số 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Điện thoại: fax: 02862679843 (áp dụng từ ngày 01/6/2019 theo báo giá của Công ty)			
	Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70 (154kg/phuy)	TCVN 7493:2006	kg	
VI	CHẤT CHỐNG THẤM			
	Công ty TNHH TÂN TÍN THÀNH, ĐT: (028) 3973 7999 - (028) 3508 9829 - Văn phòng đại diện tại Cao Lãnh, ĐC: số 251, đường 3 TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (áp dụng từ tháng 11/2018 theo Bảng giá của Công ty).			
1	INTOC-04 (Chống thấm thuận và nghịch cho tầng hầm, hồ bơi, hồ chứa nước, sàn vệ sinh), định mức: khoảng 2m ² /kg		1kg/cal	
			5kg/cal	
			20kg/cal	
2	INTOC-04 Super (Chống thấm cho bề mặt bê tông (vữa) của sân sân thượng, sàn vệ sinh, sân nô... lúc khô ráo), định mức: khoảng 2m ² /kg		1kg/cal	
			5kg/cal	
			20kg/cal	
3	INTOC-04A (Chống thấm chuyên dùng: trên bê tông lót (ngay trước khi đổ bê tông) hoặc trên bề mặt sân bê tông (ngay sau khi đổ bê tông), định mức: 2m ² /kg		1kg/cal	
			5kg/cal	
			20kg/cal	
4	INTOC-06 (Chống thấm cho mặt ngoài tường đã tô vữa hoặc đã sơn nước) định mức: 4m ² /kg (trên vữa); 7m ² /kg (đã sơn nước).		1kg/cal	
			5kg/cal	
			20kg/cal	
5	INTOC-04N (Chống thấm nghịch - áp lực nước cao cho tầng hầm, hồ nước, hồ bơi trên cao, hồ thang máy), định mức: khoảng 1,7m ² - 2m ² /kg		1kg/cal	
			5kg/cal	
			20kg/cal	

SỐ TT	TEÂN VAẬT TỒ, MÃ HIỆU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÃT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
6	Keo kháng nước INTOC (Chống thấm, chống dột cho mái tole, vết nứt: sân thượng, tường đứng, phễu thu nước, sàn bê tông; nơi tiếp xúc giữa bê tông và các vật liệu khác)		0,7kg /lon	
7	INTOC-DN (Ngăn chặn tức thời dòng chảy từ các lỗ rò rỉ, vết nứt).		1kg/cal	
Đ	NHÓM THIẾT BỊ - VẬT LIỆU KHÁC			
I	THIẾT BỊ ĐIỆN			
1	Thiết bị điện các loại			
	Tai nĩøn giaũ Nhaãt		caẽp	
	Bồùng troøn 75W-220V Nĩean Quang	TCVN 1551-1993	caũ	
	Bồùng neũon 0,6 m Nĩean Quang	TCVN 5175-1990	"	
	Bồùng neũon 1,2 m Nĩean Quang	-nt-	"	
	Bồùng nĩøn neũon 0,6 m Nhaãt (Toshiba)		"	
	Bồùng nĩøn neũon 0,6 m Philip		"	
	Bồùng nĩøn neũon 1,2 m Nhaãt (Toshiba)		"	
	Bồùng nĩøn neũon 1,2 m Philip		"	
	Maũng nĩøn 1,2 m EMC		"	
	Maũng nĩøn 0,6 m EMC		"	
	Maũng nĩøn 0,6 m đơn coũ chuĩp mica Điện Quang		"	
	Maũng nĩøn 1,2 m hĩn coũ chuĩp mica Điện Quang		"	
	Maũng nĩøn 1,2m hĩoi coũ chuĩp mica Điện Quang		"	
	Nĩuoi nĩøn troøn Vieãt Nam loaiĩ toãt		"	
	Taẽng phoã NANO-2		caũ	
	Taẽng phoã NANO-1		"	
	Taẽng phoã Thauĩ Lan Octance		"	
	Con chuoãt Philip		"	
	Con chuoãt Nano		"	
	Taẽng phoã nĩean tũũ Bell		"	
	Tai nĩøn Vieãt Nam loaiĩ 1		caẽp	
	Cầu chì Công nghiệp		caũ	
	Coãng taẽc nhĩĩa Viet Nam		"	
	Ổ cãm Lioa có che 03 lỗ		"	
	Ổ cãm TP 79 (đèn 3 lỗ)		"	
	Quaĩt traãn Myũ Phong (coũ hoãp soã)		boã	
	OÃng Cadivi troøn phi 16 (2,9 m)		oãng	
	OÃng Cadivi troøn phi 20 (2,9 m)		"	
	OÃng Cadivi troøn phi 25 (2,9 m)		"	
	Luoãn đay nĩean phi 11 oãng 2 m (mũng)		"	
	Luoãn đay nĩean phi 13 oãng 2 m (mũng)		"	
	OÃng đẽĩp 10 x 20 Linhan		"	
	OÃng đay nĩean vuõng 20 x 40 Linhan		"	
	OÃng đay nĩean vuõng 18x30 Linhan		"	
	Caũu dao 30A-2 pha Cadivi		cãi	
	Caũu dao 20A-2 pha Cadivi		"	
	Caũu dao 15A-2 pha Cadivi		"	
	Caũu dao 60A-2 pha Cadivi		"	
	Caũu dao 30A-3 pha Cadivi		"	
	Caũu dao 60A-3 pha Cadivi		"	
	Caũu dao 100A-3 pha Cadivi		"	
	Đay nĩean hĩoi meãm 24 boĩc PVC Cadivi		m	
	Đay nĩean hĩn cũng loĩi hĩoãng 12/10 Cadivi		"	
	Đay nĩean hĩn cũng loĩi hĩoãng 16/10 Cadivi		"	
	Đay nĩean hĩn cũng loĩi hĩoãng 20/10 Cadivi		"	
	Đay nĩean hĩn cũng loĩi hĩoãng 30/10 Cadivi		"	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MAÕ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ÐON VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (ðồng)
	* Dây ñiễn lõi ruoät ñoàng, caùch ñiễn PVC (CV-450/750V):			
	Caùp 1 mm ² Cadivi		m	
	Caùp 1,5 mm ² Cadivi		"	
	Caùp 2 mm ² Cadivi		"	
	Caùp 2,5 mm ² Cadivi		"	
	Caùp 3,5 mm ² Cadivi		"	
	Caùp 4 mm ² Cadivi		"	
	Caùp 5,5 mm ² Cadivi		"	
	Caùp 6 mm ² Cadivi		"	
	Quaät ñòùng cao Hali (loại ñhòøng)		caùi	
	Quaät ñòùng cao Hali (loại coù remode)		"	
	Quaät baøn Hali loại B1		"	
	Quaät baøn Hali loại B2		"	
	Quaät baøn Hali loại B3		"	
	Quaät treo töðøng hieäu Hali (1 dây)		"	
	Quaät thoâng giòu hieäu Hali ÑK 20		"	
	Quaät thoâng giòu hieäu Panasonic ÑK 20		"	
	Aptomat 1P 10-20A Panasonic BBD 10251CA	IEC 602898:1995	"	
	Aptomat 1 pha 30A-40A Panasonic BBD 1321CA - 1401CA	-nt-	caùi	
	Aptomat 1 pha 50A-60A Panasonic BBD 1501CA - 1631CA	-nt-	"	
	Aptomat MCCB 2 pha 40A Panasonic BBW 240SKY	Tieâu chuaân JIS	"	
	Aptomat MCCB 2 pha 50A Panasonic BBW 250SKY	-nt-	"	
	Aptomat MCCB 2 pha 60A Panasonic BBW 260Y	-nt-	"	
	Aptomat MCCB 2 pha 75A BBW 275SKY-BBW2100SKY Panasonic	-nt-	"	
2	Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình (CADISUN) - Nhà phân phối: CTY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẦN; ÐC: 290/ Lượng, P. 17, Q. Gò Vấp; ÐT: (028) 38944984; Fax: (028) 39210716; ÐÐ: 0934 794748 (A Giang); Website: quydan.com.vn.			
a	CÁP ÐỒNG ÐƠN BỌC PVC			
	CV 1x1 - 0.6/1kV		m	
	CV 1x1.5 - 0.6/1kV		"	
	CV 1x2 - 0.6/1kV		"	
	CV 1x2.5 - 0.6/1kV		"	
	CV 1x3 - 0.6/1kV		"	
	CV 1x3.5 - 0.6/1kV		"	
	CV 1x4		"	
	CV 1x5		"	
	CV 1x5.5 - 0.6/1kV		"	
	CV 1x6 - 0.6/1kV		"	
	CV 1x8 - 0.6/1kV		"	
	CV 1x10 - 0.6/1kV		"	
b	DÂY XÚP DÍNH			
	VCmD 2x0.5 - 250V		m	
	VCmD 2x0.75 - 250V		"	
	VCmD 2x1.0 - 250V		"	
	VCmD 2x1.5 - 250V		"	
	VCmD 2x2.5 - 250V		"	
c	DÂY OVAN 2 RUỘT MỀM			
	VCTFK 2x0.75 - 300/5000V (Vcmo)		m	
	VCTFK 2x1.0 - 300/5000V (Vcmo)		"	
	VCTFK 2x1.5 - 300/5000V (Vcmo)		"	
	VCTFK 2x2.5 - 300/5000V (Vcmo)		"	
	VCTFK 2x4.0 - 300/5000V (Vcmo)		"	
	VCTFK 2x6.0 - 300/5000V (Vcmo)		"	

SOÁ TT	TEÂN VAẬT TỒ, MÃ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
d	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM			
	VCTF 2x0.75 - 300/5000V		m	
	VCTF 2x1.0 - 300/5000V		"	
	VCTF 2x1.5 - 300/5000V		"	
	VCTF 2x2.5 - 300/5000V		"	
	VCTF 2x4.0 - 300/5000V		"	
	VCTF 2x6.0 - 300/5000V		"	
đ	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM			
	VCTF 3x0.75 - 300/5000V		m	
	VCTF 3x1.0 - 300/5000V		"	
	VCTF 3x1.5 - 300/5000V		"	
	VCTF 3x2.5 - 300/5000V		"	
	VCTF 3x4.0 - 300/5000V		"	
	VCTF 3x6.0 - 300/5000V		"	
3	Công ty CP Ba An - Văn Phòng tại TPHCM, địa chỉ: 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 Kiên- TP giám sát bán hàng Miền Nam)			
	Ống nhựa xoắn HDPE	TCVN 7997:2009; KSC 8455		
	BFP 25	"	m	
	BFP 30	"	m	
	BFP 40	"	m	
	BFP 50	"	m	
	BFP 65	"	m	
	BFP 80	"	m	
	BFP 90	"	m	
	BFP 100	"	m	
	BFP 125	"	m	
	BFP 150	"	m	
	BFP 175	"	m	
	BFP 200	"	m	
	BFP 250	"	m	
4	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 038292971, áp dụng từ ngày 01/01/2019 theo Bảng báo giá số 137/CV-KDĐT ngày 09/01/2019 của Công ty			
a	Cáp điện lực hạ thế 450/750V (ruột đồng)	TCVN 6610-3:2000		
	CV-1.5 (7/0.52)		m	
	CV-2.5 (7/0.67)		m	
	CV-10 (7/1.35)		m	
	CV-50		m	
	CV-240		m	
	CV-300		m	
b	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	TCVN 5935:2013		
	CVV-6.0 (1x7/1.04)		m	
c	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015	TCVN 5935:2013		
	CVV-4x16		m	
	CVV-4x25		m	
	CVV-4x50		m	
	CVV-4x120		m	
	CVV-4x185		m	
d	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	TCVN 5935:2013		
	CVV/DATA-25		m	
	CVV/DATA-50		m	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TỜ, MÃ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	CVV/DATA-95		m	
	CVV/DATA-240		m	
d	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	TCVN 5935:2013		
	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85)		m	
	CVV/DSTA-3x16		m	
	CVV/DSTA-3x50		m	
	CVV/DSTA-3x185		m	
e	Dây đồng trần xoắn			
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4mm2 đến = 10 mm2		kg	
g	Cáp vện xoắn hạ thế 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	TCVN 6447:1998/ AS 3560		
	LV-ABC-2x50		m	
5	Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang, Địa chỉ: 121-123- 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Đồng Tháp: Cửa hàng Minh Tâm, 806 Phạm Hữu Lầu Phường 6, TP Cao Lãnh; Cửa hàng Huy Hoàng, 32/8 Trương Định, P1 TP Cao Lãnh; trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc, theo Bảng đăng ký giá số 1203 ngày 07/5/2018 của Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang			
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:20028	cái	
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	cái	
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)		cái	
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)		cái	
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 027765 120 (6W daylight F120)	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC;	cái	
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 027727 120 (6W warmwhite F120)	109:2016/ĐQC;	cái	
	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	120:2016/ĐQC;	cái	
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	121:2016/ĐQC;	cái	
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	117:2016/ĐQC;	cái	
		119:2016/ĐQC;		
		116:2016/ĐQC;		
		115:2016/ĐQC;		
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	3857/HDKT-NCPT	cái	
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	TCCS Điện Quang	cái	
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	TCCS Điện Quang	cái	
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	TCCS Điện Quang	cái	
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	TCCS Điện Quang	Cái	
	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	Thiết kế sản phẩm số 923/TKSP-NCPT	Cái	
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT	Bộ	
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	TCCS Điện Quang	Bộ	
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL028 102965 (10W Daylight D255mm)	TCVN 8782: 2011	cái	
6	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Đình, đ/c: 28/3A, tổ 7, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, Dương, ĐT: 0650 3717606 (áp dụng từ 01/4/2019)			
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIA30 30W, quang thông: 4050lm, CRI>70	IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	Bộ	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIB40 40W, quang thông: 5000lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIC60 60W, quang thông: 7500lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIB80 80W, quang thông: 10000lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60 60W, quang thông: 8100lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80, 80W, quang thông: 10000lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90 90W, quang thông: 12150lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIC100 100W, quang thông: 125000lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 120W, quang thông: 12600lm, CRI>70	-nt-	Bộ	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MÃO HIEÄU	TIEÄU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ÐON VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (ðồng)
	Ðèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 150W, quang thông: 20250lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Ðèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB160 160W, quang thông: 20000lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Ðèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA180 180W, quang thông: 24300lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Ðèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB200 200W, quang thông: 25000lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Ðèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB240 240W, quang thông: 30000lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Ðèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB320 320W, quang thông: 40000lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Ðèn LED pha FLA60-C,60W, quang thông: 4050lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Ðèn LED pha FLB80-C,80W, quang thông: 4050lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Ðèn LED pha FLA150-C,150W, quang thông: 4050lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Ðèn LED pha FLB240-C,240W, quang thông: 4050lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Ðèn LED pha FLB280-C,280W, quang thông: 4050lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Ðèn LED pha FLA300-C,300W, quang thông: 4050lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
	Ðèn LED khu vực FLD450,450W, quang thông: 4050lm, CRI>70	-nt-	Bộ	
7	Máy lạnh			
	Panasonic 1.5HP dòng inverter		Cái	
	Panasonic 1.5HP dòng thường		Cái	
	Daikin 1.5 HP dòng inverter		Cái	
	Daikin 1.5 HP dòng thường		Cái	
	Daikin 2.0 HP dòng inverter		Cái	
	Daikin 2.0 HP dòng thường		Cái	
II	THIẾT BỊ CẤP THOÁT NƯỚC			
1	OĂNG uPVC - Cty CP Nhõia Taân Tieán:			
	Phi 21 x 1,6mm, PN 15	BS 3505:1968	m	
	phi 27 x 1,8mm, PN 15	"	"	
	phi 34 x 1,8mm, PN 12	"	"	
	phi 34 x 2mm, PN 12	"	"	
	Phi 42 x 2,1mm, PN 9	"	"	
	Phi 42 x 2,4mm, PN 12	"	"	
	Phi 49 x 2,4mm, PN 9	"	"	
	phi 60 x2, 5mm, PN 9	"	"	
	Phi 60 x 2,8mm, PN 9	"	"	
	Phi 90 x 2,9mm, PN 6	"	"	
	Phi 90 x 3,8mm, PN 9	"	"	
	Phi 114 x 3,8mm, PN 6	"	"	
	Phi 114 x 4,9mm, PN 9	"	"	
	Phi 168 x 7mm, PN 9	"	"	
	Phi 220 x 8mm, PN 9	"	"	
	Phi 220 x 8,7mm, PN 9	"	"	
	Phi 75 x 3mm, PN 9	TCVN 6151:1996	"	
	Phi 315 x 9,2mm, PN 6	"	"	
	Phi 315 x 15mm, PN 10	"	"	
2	Công ty CP Cúc Phương; Ð/c Trụ sở chính: tổ 15, phường Kiến Hưng, quận Hà Ðông, TP. Hà Nội; ÐT: 0901 799 855 (áp dụng tỉ theo Bảng giá của Công ty)			
a	Ống nước lạnh (Cold water pipe PN 10)	DIN 8077:1999		
	φ20x2.3mm		m	
	φ25x2.8mm		m	
	φ32x2.9mm		m	
	φ40x3.7mm		m	
	φ50x4.6mm		m	
	φ63x5.8mm		m	
	φ75x6.8mm		m	
	φ90x8.2mm		m	
	φ110x10mm		m	
	φ125x11.4mm		m	
	φ140x12.7mm		m	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MAÕ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ÐON VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	φ160x14.6mm		m	
b	Ổng nước nóng (Hot water pipe PN20)	DIN 8077:1999		
	φ20x3.4mm		m	
	φ25x4.2mm		m	
	φ32x5.4mm		m	
	φ40x6.7mm		m	
	φ50x8.3mm		m	
	φ63x10.5mm		m	
	φ75x12.5mm		m	
	φ90x15.0mm		m	
	φ110x18.3mm		m	
	φ125x20.8mm		m	
	φ140x23.3mm		m	
	φ160x26.6mm		m	
c	Ổng u.PVC Dismy (Ổng thoát)	ISO 4422:1996		
	φ21x1.0mm PN 4.0	TCVN 6151:2002	m	
	φ27x1.0mm PN 4.0		m	
	φ34x1.0mm PN 4.0		m	
	φ42x1.2mm PN 4.0		m	
	φ48x1.4mm PN 5.0		m	
	φ60x1.4mm PN 4.0		m	
	φ75x1.5mm PN 4.0		m	
	φ90x1.5mm PN 3.0		m	
	φ110x1.90mm PN3.0		m	
	φ125x2.0mm PN 3.0		m	
	φ140x2.2mm PN 3.0		m	
	φ160x2.5mm PN 3.0		m	
	φ180x2.8mm PN 3.0		m	
	φ200x3.2mm PN 3.0		m	
	φ225x3.5mm PN 3.0		m	
	φ250x3.9mm PN 3.0		m	
d	Ổng u.PVC Dismy (Ổng C1)	ISO 4422:1996		
	φ21x1.5mm PN 12.5	TCVN 6151:2002	m	
	φ27x1.6mm PN 12.5		m	
	φ34x1.7mm PN 10.0		m	
	φ42x1.7mm PN 8.0		m	
	φ48x1.9mm PN 8.0		m	
	φ60x1.8mm PN 6.0		m	
	φ75x2.2mm PN 6.0		m	
	φ90x2.2mm PN 5.0		m	
	φ110x2.7mm PN 5.0		m	
	φ125x3.1mm PN 5.0		m	
	φ140x3.5mm PN 5.0		m	
	φ160x4.0mm PN 5.0		m	
	φ180x4.4mm PN 5.0		m	
	φ200x4.9mm PN 5.0		m	
	φ225x5.5mm PN 5.0		m	
	φ250x6.2mm PN 5.0		m	
	φ280x6.9mm PN 5.0		m	
	φ315x7.7mm PN 5.0		m	
	φ355x8.7mm PN 5.0		m	
	φ400x9.8mm PN 5.0		m	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MAÕ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÄT	ÐON VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	φ450x11.0mm PN 5.0		m	
	φ500x10.0mm PN 5.0		m	
	φ560x10.9mm PN 5.0		m	
	φ630x12.3mm PN 5.0		m	
e	Ổng nhựa HDPE (PN10)	ISO 4427:2007		
	φ 25x1.9mm		m	
	φ 32x2.4mm		m	
	φ 40x3.0mm		m	
	φ 50x3.7mm		m	
	φ 63x4.7mm		m	
	φ 75x5.6mm		m	
	φ 90x6.7mm		m	
	φ 110x8.1mm		m	
	φ 125x9.2mm		m	
	φ 140x10.3mm		m	
	φ 160x11.8mm		m	
	φ 180x13.3mm		m	
	φ 200x14.7mm		m	
	φ 225x16.6mm		m	
	φ 250x18.4mm		m	
	φ 280x20.6mm		m	
	φ 315x23.2mm		m	
	φ 355x26.1mm		m	
	φ 400x29.4mm		m	
	φ 450x33.1mm		m	
	φ 500x36.8mm		m	
	φ 560x41.2mm		m	
	φ 630x46.3mm		m	
	φ 710x52.2mm		m	
	φ 800x48.8mm		m	
	φ 900x66.2mm		m	
	φ 1000x72.5mm		m	
3	Cty Minh Hùng, số 103/7 Ao Đồi, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.66742531 (đơn giá chưa bao g áp dụng từ ngày 01/01/2018 theo Thông báo của Công ty)			
a	Ổng nhựa uPVC - đường kính			
	ØPhi 21 x 1,6mm	TCVN 8491-2:2011	m	
	ØPhi 27 x 1,8mm		"	
	ØPhi 34 x 2,0mm		"	
	Ø Phi 42 x 2,1mm		"	
	Ø Phi 49 x 2,4mm		"	
	Ø Phi 60 x 2,5mm		"	
	Ø Phi 75 x 1,8mm		"	
	ØPhi 90 x 2,9mm		"	
	Ø Phi 114 x 3,2mm		"	
	Ø Phi 140 x 2,2mm		"	
	Ø Phi 160 x 4,7mm		"	
	Phi 200 x 3,2mm		"	
	Ø Phi 225 x 4,4mm		"	
	Ø Phi 250 x 11,9mm		"	
	Ø Phi 280 x 13,4mm		"	
	Ø Phi 315 x 15,0mm		"	
	Ø Phi 355 x 16,9mm		"	

SỐ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MÃ HIEÄU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	Ø Phi 400 x 19,1mm		"	
	Ø Phi 450 x 13,2mm		"	
	Ø Phi 500 x 14,6mm		"	
	Ø Phi 560 x 26,7mm		"	
	Ø Phi 630 x 30,0mm		"	
b	Ổng nhựa CPVC - đường kính	ASTM F 441/F 441M-09		
	Ø Phi 21 x 3,7mm (1/2" SCH80)		m	
	Ø Phi 27 x 3,9mm (3/4" SCH80)		"	
	Ø Phi 34 x 4,6mm (1" SCH80)		"	
	Ø Phi 42 x 4,9mm (1 1/4" SCH80)		"	
	Phi 49 x 5,1mm (1 1/2" SCH80)		"	
	Ø Phi 60 x 5,5mm (2" SCH80)		"	
	Ø Phi 73 x 7,0mm (2 1/2" SCH80)		"	
	Ø Phi 90 x 7,6mm (3" SCH80)		"	
	Phi Ø114 x 8,6mm (4" SCH80)		"	
	Ø Phi 140 x 9,5mm (5" SCH80)		"	
	Ø Phi 168 x 11,0mm (6" SCH80)		"	
c	Ổng HDPE - đường kính	ISO 4427-2:2007	m	
	Ø Phi 20 x 2,0mm		"	
	Ø Phi 25 x 2,0mm		"	
	Ø Phi 32 x 2,4mm		"	
	Ø Phi 40 x 2,4mm		"	
	Ø Phi 50 x 3,0mm		"	
	Ø Phi 63 x 3,8mm		"	
	Ø Phi 75 x 4,5mm		"	
	Ø Phi 90 x 5,4mm		"	
	Ø Phi 110 x 6,6mm		"	
	Ø Phi 125 x 9,2mm		"	
	Ø Phi 140 x 10,3mm		"	
	Ø Phi 160 x 11,8mm		"	
	Ø Phi 200 x 11,9mm		m	
	Ø Phi 225 x 13,4mm		"	
	Ø Phi 250 x 14,8mm		"	
	Ø Phi 280 x 16,6mm		"	
	Ø Phi 315 x 18,7mm		"	
	Ø Phi 355 x 21,1mm		"	
	Phi Ø400 x 23,7mm		"	
	Ø Phi 450 x 26,7mm		"	
	Ø Phi 500 x 29,7mm		"	
	Ø Phi 560 x 33,2mm		"	
	Ø Phi 630 x 37,4mm		"	
	Ø Phi 710 x 42,1mm		"	
4	OẮng uPVC Cty TNHH hoàu nhõia Ñeă Nhaát:			
	Phi 21 x 1,7mm, PN 16	ASTM 2241; BS 3505	m	
	Phi 27 x 1,9mm, PN 12	"	"	
	Phi 34 x 2,1mm, PN 12	"	"	
	Phi 42 x 2,1mm, PN 12	"	"	
	Phi 49 x 2,5mm, PN 12	"	"	
	Phi 60 x 2,5mm , PN 10	"	"	
	Phi 60 x 3mm, PN 11	"	"	
	Phi 73 x 3mm, PN8	"	"	
	Phi 76 x 3mm, PN 8	"	"	
	Phi 90 x 3mm, PN 6	"	"	

SỐ TT	TEÂN VAÁT TỜ, MÃ HIỆU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	Phi 90 x 4mm, PN 9	"	"	
	Phi 114 x 3,5mm, PN 6	"	"	
	Phi 114 x 5mm, PN 9	"	"	
	Phi 114 x 7mm, PN 12	"	"	
	Phi 140 x 4,1mm, PN 6	TCVN 6151:2002	"	
	Phi 140 x 5mm, PN 8	ASTM 2241; BS 3505	"	
	Phi 168 x 7mm, PN 9	"	"	
	Phi 200 x 7,7mm, PN 8	TCVN 6151:2002	"	
	Phi 220 x 6,6mm, PN 6	ASTM 2241; BS 3505	"	
	Phi 220 x 8,7mm, PN 9	"	"	
	Phi 250 x 11,9mm, PN 10	TCVN 6151:2002	"	
	Phi 280 x 13,4mm, PN 10	"	"	
	Phi 315 x 12,1mm, PN 8	"	"	
	Phi 400 x 19,1mm, PN 10	"	"	
	Phi 500 x 14,6mm, PN 6	"	"	
	Phi 630 x 30mm, PN 10	"	"	
5	Cty CP nhựa Thiệu niên Tiền Phong phía Nam:			
	Oăng u.PVC phi 21 PN15 dày 1.6	BS 3505:1968	m	
	Oăng u.PVC phi 27 PN12 dày 1.8	"	"	
	Oăng u.PVC phi 34 PN15 dày 2,0	"	"	
	Oăng u.PVC phi 42 PN9 dày 2.1	"	"	
	Oăng u.PVC phi 49 PN8 dày 1.9	"	"	
	Oăng u.PVC phi 60 PN6 dày 2.0	"	"	
	Oăng u.PVC phi 60 PN9 dày 2.8	"	"	
	Oăng u.PVC phi 90 PN6 dày 2.9	"	"	
	Oăng u.PVC phi 90 PN9 dày 3.8	"	"	
	Oăng u.PVC phi 114 PN4 dày 2.9	"	"	
	Oăng u.PVC phi 114 PN5 dày 3.2	"	m	
	Oăng u.PVC phi 168 PN5 dày 4.3	"	"	
	Oăng u.PVC phi 220 PN6 dày 5.1	ISO 4422:1996	"	
	Oăng PPR phi 20 PN20 dày 3.4	"	"	
	Oăng PPR phi 25 PN20 dày 4.2	"	"	
	Oăng HDPE phi 40 PN10 dày 2.4	"	"	
	Ống HDPE phi 75 PN10 dày 4.5	"	"	
6	Ống nhựa uPVC Hoa Sen, Đ/c: QL 30, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	BS 3505		
	Phi 21x1,6 mm, PN 15		m	
	Phi 27x1,6 mm, PN 12		"	
	Phi 34x1,8 mm, PN 11		"	
	Phi 42x2,0 mm, PN 12		"	
	Phi 49x2,0 mm, PN 9		"	
	Phi 60x2,0 mm, PN 6		"	
	Phi 90x2,6 mm, PN 6		"	
	Phi 114x3,2 mm, PN 5		"	
	Phi 140x4,0 mm, PN 6		"	
	Phi 200x5,9 mm, PN 6		"	
	Phi 220x6,5 mm, PN 6		"	
7	Công ty CP Nhựa Bình Minh, 240 Hậu Giang, P9, Q6, Tp. Hồ Chí Minh - ĐT: (028)39690973			
	Oăng u.PVC phi 21 PN15 dày 1.6	BS 3505:1968	m	
	Oăng u.PVC phi 27 PN12 dày 1.8	"	"	
	Oăng u.PVC phi 34 PN12 dày 2.0	"	"	
	Oăng u.PVC phi 42 PN9 dày 2.1	"	"	
	Oăng u.PVC phi 49 PN9 dày 2.4	"	"	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MÃ HIỆU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	Oăng u.PVC phi 60 PN9 dày 2.8	"	"	
	Oăng u.PVC phi 90 PN9 dày 3.8	"	"	
	Oăng u.PVC phi 114 PN9 dày 4.9	"	"	
	Oăng u.PVC phi 168 PN9 dày 7.3	"	"	
	Oăng u.PVC phi 220 PN9 dày 8.7	"	"	
	Oăng u.PVC phi 110 PN10 dày 5.3	TCVN 6151:1996	"	
	Oăng u.PVC phi 160 PN10 dày 7.7	"	"	
	Oăng u.PVC phi 200 PN10 dày 9.6	"	"	
	Oăng HDPE phi 63 PN10 dày 3.0	ISO 4427-2:2007	"	
	Ông HDPE phi 75 PN10 dày 3.6	"	"	
	Ông HDPE phi 110 PN10 dày 4.2	"	"	
	Ông HDPE phi 160 PN10 dày 6.2	"	"	
8	Công ty TNHH NHỰA GIANG HIỆP THẮNG (ống uPVC) giá đã có VAT (địa chỉ: Lô C1 cụm CN Nhựa Đức Hòa - Đức Hòa Hạ - tỉnh sdt: 0723 779 337)			
	Phi 21 dày 1.7 mm, PN 16	TCVN 8491-2:2011/QCVN 16:2015	m	
	Phi 27 dày 1.6 mm, PN 11		"	
	Phi 34 dày 2.0 mm, PN 13		"	
	Phi 34 dày 3.0 mm, PN 16		"	
	Phi 42 dày 2.0 mm, PN 10		"	
	Phi 42 dày 3.0 mm, PN 12		"	
	Phi 49 dày 2.0 mm, PN 8		"	
	Phi 60 dày 1.8 mm, PN 6		"	
	Phi 60 dày 4.0 mm, PN 14		m	
	Phi 76 dày 3.0 mm, PN 7		"	
	Phi 90 dày 4.0 mm, PN 9		"	
	Phi 90 dày 5.0 mm, PN 12		m	
	Phi 114 dày 5.0 mm, PN 10		"	
	Phi 140 dày 7.0 mm, PN 11		"	
	Phi 168 dày 7.0 mm, PN 9		"	
	Phi 200 dày 4.5 mm, PN 5		"	
	Phi 200 dày 5.9 mm, PN 6		"	
9	Công ty Cp Ống Việt (số 554/8 Cộng Hoà, phường 13, Q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.350289779, 028.35594264) - Tháp: Công ty TNHH Vạn Lợi -Đồng Tháp (số 279, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, tp. Cao Lãnh, điện thoại: 02773,879666 - 0902844481; dụng từ ngày 27/9/2016)			
a)	Ống nước lạnh PPR E-PIPE	DIN 8077-09; DIN 8078:20028-09		
	Phi 20mmx2,3mm PN 10		m	
	Phi 20mmx2,8mm PN 16		"	
	Phi 25mmx2,7mm PN 10		"	
	Phi 25mmx3,5mm PN 16		"	
	Phi 32mmx2,9mm PN 10		"	
	Phi 32mmx4,4mm PN 16		"	
	Phi 50mmx4,6mm PN 10		"	
	Phi 50mmx6,9mm PN 16		"	
	Phi 63mmx5,8mm PN 10		"	
	Phi 63mmx8,6mm PN 16		"	
	Phi 90mmx8,2mm PN 10		"	
	Phi 90mmx12,3mm PN 16		"	
	Phi 110mmx10mm PN 10		"	
	Phi 110mmx15,1mm PN 10		"	
b)	Ống nước nóng PPR E-PIPE	DIN 8077-09; DIN 8078:20028-09		
	Phi 20mmx3,4mm PN 20		m	

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TỜ, MÃ HIỆU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
	Phi 25mmx4,2mm PN 20		"	
	Phi 32mmx5,4mm PN 20		"	
	Phi 50mmx8,3mm PN 20		"	
	Phi 63mmx10,5mm PN 20		"	
	Phi 90mmx15,0mm PN 20		"	
	Phi 110mmx18,3mm PN 20		"	
c)	Ống nước lạnh chống tia cực tím PPR E-PIPE	DIN 8077-09; DIN 8078:20028-09		
	Phi 20mmx2,3mm PN 10		m	
	Phi 20mmx2,8mm PN 16		"	
	Phi 25mmx2,7mm PN 10		"	
	Phi 25mmx3,5mm PN 16		"	
	Phi 32mmx2,9mm PN 10		"	
	Phi 32mmx4,4mm PN 16		"	
	Phi 50mmx4,6mm PN 10		"	
	Phi 50mmx6,9mm PN 16		"	
	Phi 63mmx5,8mm PN 10		"	
	Phi 63mmx8,6mm PN 16		"	
d)	Ống nước nóng chống tia cực tím PPR E-PIPE	DIN 8077-09; DIN 8078:20028-09		
	Phi 20mmx3,4mm PN 20		m	
	Phi 25mmx4,2mm PN 20		"	
	Phi 32mmx5,4mm PN 20		"	
	Phi 50mmx8,3mm PN 20		"	
	Phi 63mmx10,5mm PN 20		m	
10	Cty cổ phần sản xuất kinh doanh Toàn Mỹ (bồn + chân)			
	- Bồn Inox 304 dạng đứng 1000 lít kí hiệu A 960mm		cái	
	- Bồn Inox 304 dạng đứng 2000 lít kí hiệu A 1180mm		"	
	- Bồn Inox 304 dạng đứng 3000 lít kí hiệu A 1380mm		"	
	- Bồn Inox 304 dạng đứng 4000 lít kí hiệu A 1380mm		"	
	- Bồn Inox 304 dạng đứng 5000 lít kí hiệu A 1380mm		"	
	- Bồn Inox 304 dạng đứng 1000 lít kí hiệu C 960mm		"	
	- Bồn Inox 304 dạng đứng 2000 lít kí hiệu C 1180mm		"	
	- Bồn Inox 304 dạng đứng 3000 lít kí hiệu C 1180mm		"	
	- Bồn Inox 304 dạng đứng 4000 lít kí hiệu C 1180mm		"	
	- Bồn Inox 304 dạng đứng 5000 lít kí hiệu C 1180mm		"	
III	THIẾT BỊ VỆ SINH			
1	Bồn cầu INAX C-117VT + lavabo L-282V màu trắng, cầu 2 khối, xả gạt, nắp thường		boả	
	Bồn cầu INAX C-306VT + L-284V , cầu 2 khối, xả nhấn, nắp thường, màu trắng		"	
	Boàn tiểu nam INAX U-116-V trắng		"	
	Boàn tiểu nam INAX U1U-116V màu		"	
2	Chi nhánh Vĩnh Long - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm, địa chỉ: Số 99A, tổ 6, Ấp Hưng Quới, xã Thạnh Đức, huyện Long Hồ, tỉ điện thoại 02703.842576 (áp dụng từ ngày 01/4/2017)			
	-Bồn tiểu nam loại nhỏ Thiên Thanh, mã hiệu UT01XVT		Cái	
	- Bồn tiểu nam loại to Thiên Thanh, mã hiệu UT14XVT		Cái	
	- Cầu 2 khối rời (kháng khuẩn) hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B4829HS2T, B4429HS2T, B6262HS2T, B6464HS2T, B7062HS2T		Bộ	
	- Cầu 2 khối rời hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B02707TGTT, B5353TGTT		Bộ	
	- Cầu 1 khối liền thanh gạt Thiên Thanh, mã hiệu: K3130HS2T-N, K5030HS2T-N, K6930HS2T-N, K3830HS2T-N, K6530HS2T-N, K6730HS2T-N,		Cái	
	- Lavabo tròn, treo Thiên Thanh, mã hiệu: LT01LLT, LT04LLT, LT04L3T		Cái	
	- Cầu xôm Thiên Thanh CT0400T		Cái	
IV	VẬT LIỆU KHÁC			

SOÁ TT	TEÂN VAÁT TÔ, MÃ HIỆU	TIEÂU CHUAÂN KYÕ THUAÁT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX, CỐ VAT (đồng)
1	Voài ña ù(voài cục)		kg	
2	Voài nõðùc		"	
3	Boắt ñầu		"	
4	Ñầu maøi traéng		"	
5	Boắt maøu xuaát khaâu		kg	
6	Boắt maøu Myõ		kg	
7	Keõm buoác		kg	
8	Keõm gai		"	
9	Lõðui B40		"	
10	Adao		"	
11	Boăng coù		"	
12	Que haøn Haø Vieät 3,2ly		"	
13	Que haøn Nhaät 3,2ly		"	
14	Giaáy nhaùm Trung Quoaéc		tôø	
15	Ñinh caùc loaïi bình quaân		kg	
16	Ñinh duø		"	
17	Khoaù tay nắm Solex traéng		caùi	
18	Khoaù tay nắm Solex naâu		caùi	
19	Đá chè (0,8 m2/bao)		bao	
20	Keo sửa		kg	
21	Keo daùn oáng uPVC (Bình Minh) 1kg		kg	
22	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu THÁI CHÂU, số 028 đường S5, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.62966260 - 62966270 - 62924999 (áp dụng từ ngày 10/7/2017)			
a	Vải địa kỹ thuật không dệt, cường độ chịu kéo 12 kN/m	TCVN 9844:2013	m2	
b	Vải địa kỹ thuật không dệt, cường độ chịu kéo 25 kN/m	TCVN 9844:2013	m2	
23	Công ty cổ phần SX-TM Liên Phát, số 57, Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 924010 (áp dụng từ ngày 04/6/2019 theo Bảng niêm yết giá số 190604-8/LP-CV của Công ty), giá chưa bao gồm 10% thuế VAT; giá bán giao hàng đến chân công trình tại Đồng Tháp.			
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, quy cách (4,0mx250m)			
a	Cường độ chịu kéo 9.5kN/m		m2	
b	Cường độ chịu kéo 11.5kN/m		m2	
c	Cường độ chịu kéo 13.5kN/m		m2	
d	Cường độ chịu kéo 15.0kN/m		m2	
đ	Cường độ chịu kéo 19.0kN/m		m2	
e	Cường độ chịu kéo 21.5kN/m		m2	
g	Cường độ chịu kéo 24.0kN/m		m2	
h	Cường độ chịu kéo 28.0kN/m		m2	
24	Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn, số 16/6, Nguyễn Hiến Lê, Phường 13, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 979196 (áp dụng từ ngày 3/2019)			
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, quy cách (4,0mx250m)			
a	Cường độ chịu kéo 7.5/8.0 kN/m (4x250m)		m2	
b	Cường độ chịu kéo 9.5/10 kN/m (4x250m)		m2	
c	Cường độ chịu kéo 12/12 kN/m (4x225m)		m2	
d	Cường độ chịu kéo 14/14 kN/m(4x175m)		m2	
đ	Cường độ chịu kéo 15/16 kN/m (4x175m)		m2	
e	Cường độ chịu kéo 19/20 kN/m (4x150m)		m2	
g	Cường độ chịu kéo 22/23 kN/m (4x150m)		m2	
h	Cường độ chịu kéo 25/26 kN/m (4x100m)		m2	
i	Cường độ chịu kéo 30/34 kN/m (4x90m)		m2	
k	Cường độ chịu kéo 38/40 kN/m (4x60m)		m2	
l	Cường độ chịu kéo 45/50 kN/m (4x60m)		m2	
m	Cường độ chịu kéo 55/60 kN/m (4x45m)		m2	
n	Cường độ chịu kéo 60/65 kN/m (4x45m)		m2	

SOÁ TT	TEÂN VAÄT TÖ, MÃÖ HIEÄU	TIEÄU CHUAÂN KYÖ THUAÄT	ÐON VỊ TÍNH	GIÁ NOI SX, CÖ VAT (ðồng)
25	CÔNG TY TNHH HƯNG PHÁT ĐÔNG THÁP (địa chỉ: Đường Thống Linh nối dài, Khóm Mỹ Tây, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Ca Tháp, theo Bảng báo giá ngày 10/9/2018 của Công ty) - ĐT: 0919 279495 (Tươi)			
	Bao PP dệt (sử dụng cho công trình xử lý sạt lở): chiều dài 110cm, chiều rộng 60cm		cái	
26	CÔNG TY TNHH THÀNH GIAO (địa chỉ: S34-1, Skygarden, phường Tân Phong, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh; điện thoại: 028. có VAT, áp dụng từ 01/2018)			
	Carboncor Asphalt (25kg/bao)		tấn	
E	NHÓM NHIÊN LIỆU (xăng, dầu)			
1	Áp dụng từ ngày 17/5/2019			
	Xaêng sinh học E5 Ron 92-II		lít	
	Daàu Diesel 0,05S-II		lít	
	Daàu hoaû		lít	
2	Áp dụng từ ngày 01/6/2019			
	Xaêng sinh học E5 Ron 92-II		lít	
	Daàu Diesel 0,05S-II		lít	
	Daàu hoaû		lít	
3	Áp dụng từ ngày 17/6/2019			
	Xaêng sinh học E5 Ron 92-II		lít	
	Daàu Diesel 0,05S-II		lít	
	Daàu hoaû		lít	

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
(6)
1,780
1,810
1,640
1,800
1,600
1,810
1,600
1,500
1,900
4,325
3,825
05/01/2019
ngày 15/2/2019
120,000
165,000
220,000

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
110,000
150,000
205,000
uyện Cao Lãnh,
170,000
230,000
n Bình, huyện
220,000
250,000
8/02/2019 theo
452,000
467,000
403,000
388,000
357,000
405,000
317,000
335,000
305,000
282,000
325,000
280,000
uyện Cao Lãnh,
390,000
350,000
310,000
280,000
320,000
270,000
400,000
470,000
350,000
300,000
320,000
250,000
ntraco, chi phí
0296.3874775.

[illegible]

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
3,900
4,000
6,000
y CPXD B&Q,
1,655,000
1,750,000
1,950,000
3,920
3,400
3,920
4,200
85,000
5,000
HH Xây dựng dựng từ ngày Tháp)
1,650,000
1,795,000
2,050,000
3,920
3,400
85,000
5,000
12,000
, số 71 Nguyễn m yết giá số 20
1,250
1,300
1,350
1,400
1,450
6,000
11,000
1,500
1,500
ận chuyển đến
1,350
1,550
1,750
7,500
8,500
13,000
14,500

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
Đã áp dụng Ông Hoàng, Cao Lãnh, Đồng Cao Lãnh. Áp dụng
1,665,000
1,775,000
4,000
Áp dụng từ ngày
1,550,000
1,550,000
1,550,000
1,550,000
1,350
1,450
10,200
6,300
85,000
75,000
Loại: 0277
TPHCM, ĐT:
Ngày 4/2019

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
17067: Chi
02773.857317,
63,000
69,000
69,000
76,000
76,000
85,000
94,000
23,954
23,095
22,702
22,356
22,156
21,978
21,832
21,650
23,342
22,356
22,222
22,047
21,912
21,831
21,760
27,561
27,342
27,068
26,982
26,370
26,155
25,781
24,235
a. Hiếu). (theo

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
54,000
59,000
63,000
68,000
70,000
77,000
78,000
85,000
96,000
102,000
20,200
20,000
20,200
20,000
20,000
20,000
16,533
15,000
15,149
165,000
225,000
260,000
375,000
453,000
550,000
875,000
20,000
chưa bao gồm
18,200
17,400
17,100
17,100
17,300
17,500
18,100
22,800
22,800
22,800

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)	23,200	
	23,800	
	18,400	
	15,200	
	15,150	
	13,063	
	14,245	
	14,339	
	14,216	
	14,338	
	14,350	
	14,556	
	14,663	
	15,400	
	15,350	
	14,628	
	14,438	
	14,410	
	14,427	
	14,423	
	14,409	
	14,556	
	14,663	
	ig tiền bán	

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
028.38534546
586,000
803,000
951,000
1,420,000
3,233,000
639,000
835,000
1,017,000
1,490,000
3,456,000
564,000
762,000
885,000
1,320,000
2,847,000
320,900
404,300
539,900
627,100
842,500
952,500
1,479,200
326,600
421,600
547,100
651,500
895,200
1,044,000
1,580,500
332,200
430,400
601,200
692,300
923,400
1,092,900
1,621,900
02963.833.787

[illegible]

[illegible]

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
Đồng Tháp, xi
1,250,000
1,305,000
1,395,000
1,330,000
1,385,000
1,475,000
1,405,000
1,460,000
1,550,000
Đồng Tháp, xi
1,265,000
1,315,000
1,405,000
1,345,000
1,395,000
1,485,000
1,435,000
1,485,000
1,575,000
100,000
2,000,000
in chuyển, áp
1,547,000
1,497,000
1,474,000
1,415,000
02963.833.787
; giá chưa bao của Công ty.
47,000
52,000
61,000
44,000
47,000
55,000
21,000
28,000
40,000
63,000
82,000

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
45,000
35,000
28,000
25,000
14,000
16.00
17.00
18.00
18.00
20.00
22.00
7.00
17.00
4,500
2,700
2,720
115,000
130,000
I Xây dựng AN
12963.833.787
o dựng từ ngày
135,294
137,647
182,000
266,706
284,353
290,235
266,706
284,353
290,235
185,882
203,529
174,118
264,706
264,706
217,647

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
311,765
305,882
405,882
476,471
n tại TPCL)
660,000
346,000
379,000
475,000
460,000
257,000
284,000
340,000
187,000
145,000
200,000
231,000
238,000
184,000
150,000
141,000
325,000
340,000
178,000
Đồng Nai, ĐT:
127,400
136,500
208,000
224,900
127,400
195,000
201,500
227,500
218,400
221,000
ừ ngày
31,550
8,690
10,700
7,160
26,250
20,830
6,130
3,605
6,830
770- áp dụng

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
105,000
109,000
115,000
120,000
127,000
126,000
137,000
g báo giá ngày
84,000
89,000
94,000
100,000
105,000
114,000
123,000
95,000
99,000
104,000
108,000
112,000
89,000
98,000
107,000
114,000
124,000
550,000
455,000
450,000
415,000
480,000
530,000
260,000
155,000
1,200,000
1,100,000
2,500,000
2,500,000

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
750,000
950,000
860,000
1,000,000
1,100,000
1,235,000
1,250,000
1,420,000
1,300,000
1,650,000
1,750,000
2,150,000
1,700,000
2,050,000
1,200,000
1,350,000
1,350,000
1,540,000
1,420,000
1,740,000
1,980,000
2,350,000
1,900,000
2,260,000
bao gồm thuế
1,900,000
1,950,000

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
1,800,000
1,850,000
2,100,000
1,800,000
1,950,000
Mỹ Phú, thành
95,000
140,000
185,000
p dụng từ tháng
210,000
270,000
370,000
470,000
7,225
43,480
35,480
45,480
80,100
9,725
49,440
64,440
74,960
99,850
132,850
102,000
135,000
160,000
240,000
75,000
78,500
95,000
115,000
181,000

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
137,000
240,500
272,000
295,000
275,000
286,000
315,000
107,500
45,000
Liên thoại: Điện
248,000
181,481
145,092
106,400
192,500
102,881
59,177
41,111
117,350
75,680
171,400
190,450
9,263
7,050
Cao Lãnh, tỉnh
76,154
55,962
158,182
93,182
41,111
71,440
63,577
70,000
103,750
112,083
157,130
166,087
6,500
1 633879) - Ấp

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
5,000
6,000
7,000
40,000
56,000
141,000
88,000
68,000
76,000
108,000
195,000
110,000
68,000
78,000
110,000
Lexington, 67
480,462
46,662
60,962
12,000
14,000
16,000
19,500
(Bao gồm chi
110,000
135,000
121,000
130,000
phố Cao Lãnh
425,000
562,000
456,000
456,000
516,000
504,000

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
410,000
430,000
980,000
1,108,000
071652 (A.

445,000
498,000
485,000
537,000
575,000
415,000
853,000
515,000
535,000
405,000
550,000
615,000
680,000
640,000
965,000
1,095,000
1,165,000
1,315,000
750,000
860,000
840,000
4,020,000
2,320,000
3,010,000
3,100,000
810,000
028.3838.2682
187,000

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
182,000
226,000
215,000
198,000
220,000
198,000
193,000
248,000
242,000
237,000
215,000
358,000
319190606 gặp
14,850
13,310
: 02862678195,
15,600
0/4, phường 1,
99,000
484,000
1,881,000
132,000
649,000
2,530,000
154,000
759,000
2,970,000
132,000
649,000
2,530,000
198,000
968,000
3,828,000

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
143,000
110,000
10,000
10,000
14,000
17,000
16,000
15,000
18,000
17,000
25,000
20,000
162,000
234,000
372,000
7,000
47,000
70,000
64,000
6,000
4,500
55,000
6,000
5,000
7,000
32,000
12,000
790,000
15,000
19,000
27,000
3,000
4,000
8,000
20,000
15,000
50,000
45,000
40,000
80,000
80,000
125,000
280,000
4,446
2,922
5,255
7,993
17,660

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
2,745
4,070
4,807
6,633
8,791
9,933
13,284
14,509
440,000
550,000
380,000
335,000
290,000
330,000
330,000
770,000
88,000
88,000
210,000
850,000
850,000
910,000
1,670,000
A Nguyễn Văn
2,349
3,418
4,443
5,463
6,592
7,662
8,523
10,805
11,904
12,596
16,916
20,257
2,614
3,713
4,644
6,503
10,423
4,231
5,192
7,150
11,512
17,889
26,945

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
4,765
5,770
7,933
12,659
19,478
29,018
6,540
8,081
11,182
17,958
27,635
41,881
079 648 (A
13,600
16,800
23,700
32,800
47,200
61,900
69,900
88,500
135,700
185,700
276,500
328,000
615,200
128.39299443 -
4,576
7,458
27,500
124,080
623,810
782,430
19,459
191,620
289,850
529,760
1,340,350
1,991,990
95,920
160,710

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
287,650
688,380
71,830
200,750
503,470
2,488,970
284,350
43,450
tỉnh; Đại lý tại Cao Lãnh (Giá công ty)
501,818
501,818
1,257,273
667,273
100,909
100,909
177,273
192,273
345,455
160,909
73,636
102,727
148,182
152,727
206,364
357,273
315,455
284,000
tỉnh Bình
3,500,000
3,740,000
3,850,000
5,500,000
6,100,000
6,900,000
8,200,000
5,650,000
9,000,000

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
10,500,000
10,900,000
13,500,000
13,800,000
14,100,000
15,900,000
5,500,000
5,500,000
8,750,000
11,990,000
13,200,000
16,280,000
21,890,000
12,790,000
10,690,000
13,490,000
10,590,000
20,490,000
16,190,000
6,765
9,625
11,550
13,475
17,985
20,240
23,485
30,910
34,265
53,625
69,465
88,990
113,960
241,340
367,620
387,750
47,850
632,830
1,003,640
ừ tháng 8/2018
21,364
37,909
50,000
67,000
96,636
154,545
214,091
312,909
505,000
618,182
764,000

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
1,040,909
26,364
46,091
68,182
126,364
164,636
258,000
356,818
543,455
750,909
1,016,364
1,281,818
1,704,545
5,364
6,636
8,636
12,818
15,091
19,545
27,455
33,545
50,636
55,909
68,909
89,455
112,364
167,727
174,091
226,727
7,091
9,818
12,364
16,909
20,091
28,545
36,273
44,818
66,727
82,545
103,182
136,455
167,273
212,545
259,091
340,818
405,273
508,636
664,545
844,364

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
1,067,364
1,150,545
1,366,364
1,727,273
9,818
15,727
24,273
37,364
59,636
85,273
120,818
182,545
232,909
290,364
380,909
481,636
599,455
740,455
915,636
1,148,545
1,453,091
1,844,818
2,345,545
2,970,000
3,683,091
4,994,545
6,312,727
8,031,818
8,578,182
12,907,273
15,720,909
gồm thuế VAT,
6,200
8,800
12,300
16,400
21,400
27,300
29,000
48,800
68,800
65,000
151,100
132,800
221,500
575,700
726,200
912,500
1,286,000

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
1,475,300
1,206,800
1,485,000
2,993,800
3,778,000
67,000
92,000
136,000
189,500
228,000
313,500
475,000
640,000
940,000
1,270,000
1,700,000
7,800
10,000
15,500
19,700
30,400
48,500
68,400
98,400
146,400
228,200
285,700
373,000
477,600
605,800
742,400
932,700
1,181,200
1,503,200
1,899,900
2,407,100
2,974,000
4,092,500
5,183,500
6,586,500
6,820
9,680
13,530
18,040
23,540
29,480
34,320
44,770
45,100
53,680

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
69,520
77,660
114,070
167,420
127,930
155,210
240,350
333,850
297,220
387,860
633,270
798,820
819,940
1,622,830
2,013,660
4,468,640
6,765
9,625
13,420
17,930
18,370
24,750
34,210
53,460
68,970
67,540
75,240
148,390
229,790
28,900
50,700
22,100
77,300
6,798
8,503
12,298
17,105
19,602
24,805
47,795
75,647
121,902
257,598
309,496
6,820
9,680
13,530
18,040
23,540

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
34,320
69,520
114,070
249,480
387,860
126,170
264,000
409,860
53,350
75,240
161,040
336,600
th Long An,
6,140
7,800
12,000
17,500
15,600
23,000
18,000
20,800
43,500
42,000
66,000
83,000
108,000
185,000
225,000
179,000
233,700
Đại lý tại Đồng 8 (a. Hiếu) (áp
18,560
20,080
33,120
37,040
43,200
52,160
88,800
113,440
138,000
182,160
285,760
396,000
423,120
544,000
22,000

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
38,800
58,160
143,600
224,560
480,000
672,000
20,800
22,320
36,000
39,920
48,560
55,920
100,000
127,600
155,200
206,400
24,240
41,680
61,920
164,000
252,000
3,410,000
7,340,000
10,230,000
12,780,000
15,330,000
3,780,000
7,570,000
10,740,000
14,130,000
16,590,000
1,950,000
2,450,000
400,000
450,000
nh Vĩnh Long,
220,000
556,500
1,538,900
1,225,400
2,695,000
276,100
336,300

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
2,800
1,200
1,400
2,600
29,000
42,000
18,000
16,000
18,000
35,000
65,000
26,600
36,800
1,000
19,000
20,000
60,000
70,000
60,000
47,000
100,000
Loại
22,000
47,000
áp dụng từ ngày trên địa bàn tỉnh
16,700
18,700
20,800
22,000
28,500
31,200
37,700
42,500
lô Chí Minh,
10,500
11,500
12,500
14,800
16,300
20,500
22,500
26,000
32,000
40,200
48,700
56,000
63,000

GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH, CÓ THUẾ VAT (đồng)
io Lãnh, Đồng
4,200
.54101791) (đã
4,158,000
20,480
17,610
16,420
20,210
17,390
16,220
19,230
16,650
15,610